BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2014/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2014*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững như sau:

Chương 1
QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này qui định về lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

2. Đối tượng áp dụng: là cơ quan, tổ chức nhà nước và chủ rừng là tổ chức có liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát, thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý rừng bền vững

1. Chủ rừng là tổ chức (sau đây viết tắt là chủ rừng) chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam là thành viên và những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững tại Thông tư này.

2. Bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục và đạt hiệu quả kinh tế cao.

3. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản lý rừng để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

4. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

Chương 2
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 3. Nội dung Phương án quản lý rừng bền vững

1. Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án) gồm: Bản thuyết minh Phương án và hệ thống bản đồ.

2. Nội dung cơ bản của Bản thuyết minh Phương án

a) Sự cần thiết;

b) Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;

c) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng và kết quả sản xuất, kinh doanh có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng;

d) Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể;

đ) Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng;

e) Kế hoạch hoạt động, bao gồm: bảo vệ rừng; khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng; trồng rừng; khai thác lâm sản; sản xuất nông lâm kết hợp; hoạt động dịch vụ cho cộng đồng; chế biến lâm sản; xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống; dịch vụ môi trường rừng và đồng quản lý rừng;

g) Giải pháp thực hiện;

h) Tổ chức thực hiện;

i) Nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư;

k) Đánh giá hiệu quả Phương án;

Chi tiết nội dung Bản thuyết minh Phương án đối với rừng tự nhiên theo hướng dẫn tại phụ lục II, đối với rừng trồng theo hướng dẫn tại phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hệ thống bản đồ tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000 theo hệ quy chiếu VN 2000, bao gồm:

a) Bản đồ hiện trạng rừng, thể hiện các nội dung: số hiệu, ranh giới các tiểu khu và ranh giới các trạng thái rừng;

b) Bản đồ bảo vệ phát triển rừng thể hiện các nội dung: trạng thái rừng, ranh giới khu rừng có giá trị bảo tồn cao theo quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và ranh giới từng khu vực quy hoạch theo mục đích sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Trách nhiệm lập Phương án

1. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức lập Phương án trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được nhà nước giao, cho thuê.

2. Đơn vị lập Phương án phải có tư cách pháp nhân và được phép hoạt động trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng hoặc quản lý rừng bền vững.

Điều 5. Yêu cầu về số liệu, tài liệu sử dụng lập Phương án

1. Tài liệu: phải có xuất xứ rõ ràng và còn hiệu lực áp dụng.

2. Số liệu: được thu thập, điều tra trực tiếp hoặc kế thừa số liệu sẵn có. Số liệu kế thừa phải đảm bảo: có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được công bố trong khoảng thời gian hai (02) năm tính đến thời điểm lập Phương án và từ thời điểm công bố đến thời điểm lập Phương án không xảy ra biến động về diện tích rừng, đất rừng; trường hợp có biến động thì phải được hiệu chỉnh bổ sung.

Điều 6. Điều tra tài nguyên rừng và đất đai

1. Phương pháp điều tra: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành khác.

2. Phạm vi điều tra

a) Điều tra tài nguyên rừng: toàn bộ diện tích có rừng mà chưa được điều tra hoặc đã điều tra nhưng không đảm bảo yêu cầu quy định tại Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này;

b) Điều tra đất đai: toàn bộ diện tích dự kiến trồng rừng mới.

3. Chỉ tiêu điều tra

a) Đối với tài nguyên rừng: xác định diện tích; trạng thái, trữ lượng các loại rừng; chủng loại lâm sản chủ yếu; tình hình tái sinh;

b) Đối với điều tra đất đai: xác định diện tích các loại đất chính; thực bì chỉ thị; độ dày tầng đất; độ cao, độ dốc.

Điều 7. Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng

1. Quy hoạch sử dụng đất: xác định diện tích, ranh giới, địa danh (khoảnh, tiểu khu) đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng và các loại đất khác.

2. Quy hoạch rừng: xác định diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu) các khu rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (nếu có); những khu rừng có giá trị bảo tồn cao và những khu vực: bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng, trồng rừng, khai thác lâm sản, sản xuất nông lâm kết hợp.

Điều 8. Nội dung kế hoạch hoạt động

1. Bảo vệ rừng

a) Đối tượng: toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng trồng mới;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Biện pháp áp dụng: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

2. Khoanh nuôi phục hồi rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng và cải tạo rừng

a) Đối tượng và biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ; khối lượng gỗ, củi có khả năng tận dụng (nếu có);

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

3. Trồng rừng

a) Đối tượng đất trồng rừng: đất trống không có rừng, đất trồng lại rừng sau khai thác và đất rừng tự nhiên nghèo cần cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích; địa danh (khoảnh, tiểu khu, xã, huyện) trồng mới, chăm sóc hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Phương thức, mật độ, loài cây trồng chính: do chủ rừng tự quyết định;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

4. Khai thác lâm sản

a) Đối tượng rừng khai thác: đối với rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ thực hiện theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với rừng trồng sản xuất do chủ rừng tự quyết định;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu), khối lượng lâm sản khai thác; số lượng, diện tích bãi chứa lâm sản và chiều dài đường vận chuyển, vận xuất. Các chỉ tiêu được xác định hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ. Khối lượng gỗ trong khai thác chính được xác định theo quy định tại phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Khối lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác được xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Kỹ thuật và phương thức khai thác: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

5. Sản xuất nông lâm kết hợp

a) Phương thức sản xuất (trồng cây nông nghiệp; trồng cây công nghiệp; chăn nuôi gia súc, gia cầm; nuôi trồng thủy sản hoặc phương thức khác): do chủ rừng tự quyết định;

b) Các chỉ tiêu xác định: diện tích, địa danh (khoảnh, tiểu khu rừng) thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Các biện pháp kỹ thuật áp dụng: thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định hiện hành;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện: do chủ rừng tự quyết định.

6. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

a) Các loại hình dịch vụ (cung cấp cây, con giống; phân bón; thuốc bảo vệ thực vật; thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm hoặc các dịch vụ khác): do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: số lượng, chủng loại của từng loại hình dịch vụ thực hiện hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

7. Chế biến lâm sản

a) Chủng loại sản phẩm chế biến: do chủ rừng tự quyết định;

b) Chỉ tiêu xác định: vị trí, địa danh xây dựng nhà xưởng; khối lượng nguyên liệu; khối lượng, chủng loại sản phẩm chế biến; số lượng lao động hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

8. Xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống

a) Hạng mục, kết cấu các công trình xây dựng: do chủ rừng tự quyết định theo nhu cầu của đơn vị trên cơ sở quy định của pháp luật;

b) Các chỉ tiêu xác định: loại công trình; quy mô về số lượng, diện tích; vị trí xây dựng trong từng năm cụ thể;

c) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định.

9. Dịch vụ môi trường rừng

a) Cơ sở xác định các loại dịch vụ: thực hiện theo quy định của Chính phủ và các quy định hiện hành khác;

b) Các chỉ tiêu xác định: tổng diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng; số tiền được thu; kế hoạch sử dụng số tiền được chi trả; diện tích rừng được bảo vệ từ tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ.

10. Đồng quản lý rừng

a) Cơ sở xác định: do chủ rừng tự quyết định trên cơ sở tự nguyện và đồng thuận giữa chủ rừng và các đối tượng tham gia thực hiện;

b) Nội dụng thực hiện: theo quy chế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt hoặc theo các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Các chỉ tiêu xác định: số lượng đối tượng (số tổ chức hoặc số hộ) tham gia; dự kiến lợi ích (tiền hoặc hiện vật) được chủ rừng chia sẻ cho các đối tượng hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và từng giai đoạn 5 năm trong cả luân kỳ;

d) Nhu cầu và nguồn kinh phí: do chủ rừng tự quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các đối tượng tham gia.

Điều 9. Đánh giá hiệu quả của Phương án

1. Về kinh tế: Tổng doanh thu đạt được; giá trị nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận mang lại hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và cả luân kỳ.

2. Về môi trường: diện tích có rừng, độ che phủ của rừng đạt được hàng năm trong giai đoạn 5 năm đầu và cả luân kỳ.

3. Về an sinh xã hội: tổng số lao động có việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; số hộ gia đình được hưởng lợi từ kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng; tỷ lệ số hộ nghèo giảm; các công trình được xây dựng để sử dụng mang lại phúc lợi cho người dân, cộng đồng địa phương.

Chương 3
THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

Điều 10. Thẩm định Phương án

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định Phương án.

2. Hồ sơ trình thẩm định bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh Phương án theo hướng dẫn tại phụ lục II (đối với rừng tự nhiên), phụ lục III (đối với rừng trồng) ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hệ thống bản đồ;

d) Bản sao tài liệu, số liệu điều tra, thu thập.

3. Trình tự thẩm định

a) Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện một (01) bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu thẩm định Phương án của chủ rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 của Điều này;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản và gửi lại hồ sơ cho chủ rừng để hoàn thiện;

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng thẩm định. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Chủ tịch Hội đồng; thành viên hội đồng là Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và đại diện các sở, ngành liên quan do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định;

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành việc thẩm định hồ sơ và trả văn bản thẩm định cho chủ rừng.

Điều 11. Phê duyệt Phương án

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án.

2. Hồ sơ trình phê duyệt Phương án gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh Phương án;

c) Hệ thống bản đồ;

d) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Trình tự phê duyệt

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án và trả kết quả cho chủ rừng;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho chủ rừng biết; sau khi chủ rừng hoàn chỉnh hồ sơ đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định tại Điểm a của Khoản này.

Điều 12. Kiểm tra, giám sát nội bộ

1. Chủ rừng tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động trong Phương án đã được phê duyệt và tự kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

2. Kết thúc năm kế hoạch, chủ rừng báo cáo sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện các mục tiêu và kế hoạch quản lý rừng bền vững theo mẫu số 1, phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.

Điều 13. Kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng.

2. Kỳ kiểm tra, giám sát: 1 lần trong năm.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát: theo mục tiêu, kế hoạch hoạt động được phê duyệt trong Phương án.

4. Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát theo mẫu số 2, phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này.

5. Xử lý sau kiểm tra

a) Nếu chủ rừng thực hiện chưa đầy đủ các nội dung công việc trong Phương án được duyệt, yêu cầu bổ sung các hoạt động còn thiếu;

b) Nếu chủ rừng vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tạm dừng các hoạt động theo quyết định phê duyệt Phương án để chủ rừng khắc phục vi phạm.

Chương 4
CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Điều 14. Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững được cấp

a) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Việt Nam;

b) Chứng chỉ quản lý rừng bền vững của các Tổ chức Quốc tế.

Chủ rừng tự nguyện và tự quyết định lựa chọn loại chứng chỉ quản lý rừng bền vững (sau đây gọi tắt là chứng chỉ rừng) được cấp.

2. Điều kiện chủ rừng được cấp chứng chỉ rừng

a) Có Phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Thông tư này;

b) Đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số trong Bộ nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc các tiêu chuẩn, tiêu chí, chỉ số quản lý rừng bền vững của các tổ chức Quốc tế;

c) Có văn bản đề nghị cấp chứng chỉ rừng.

3. Điều kiện của cơ quan, tổ chức được hoạt động cấp chứng chỉ rừng (sau đây gọi tắt là Tổ chức cấp chứng chỉ) tại Việt Nam

a) Đối với Tổ chức cấp chứng chỉ trong nước: là cơ quan hoặc tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc được các Tổ chức cấp chứng chỉ Quốc tế ủy quyền;

b) Đối với Tổ chức cấp chứng chỉ Quốc tế: được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp phép hoạt động cấp chứng chỉ rừng trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ rừng

1. Chủ rừng gửi đề nghị cấp chứng chỉ đến Tổ chức cấp chứng chỉ. Thông tin kèm theo gồm: tên, địa chỉ, điện thoại, fax, email và website của chủ rừng (nếu có); tên người đại diện; địa danh (tiểu khu, xã, huyện, tỉnh) và diện tích khu rừng cần chứng chỉ; loại rừng; khối lượng khai thác hàng năm; thời gian đề nghị cấp chứng chỉ.

2. Chủ rừng và Tổ chức cấp chứng chỉ ký hợp đồng để thực hiện việc đánh giá và cấp chứng chỉ rừng.

3. Tổ chức cấp chứng chỉ có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá việc đáp ứng của chủ rừng theo các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 14 của Thông tư này. Lập báo cáo kết quả đánh giá hiện trường và cấp chứng chỉ cho chủ rừng.

4. Trường hợp chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ phải thông báo cho chủ rừng khắc phục, sửa chữa; sau đó kiểm tra, xem xét hoặc đánh giá lại để cấp chứng chỉ cho chủ rừng.

5. Thời hạn chứng chỉ là 05 (năm) năm.

6. Định kỳ hàng năm, Tổ chức cấp chứng chỉ kiểm tra, đánh giá để duy trì chứng chỉ cho chủ rừng. Trường hợp không đủ điều kiện, chủ rừng sẽ bị thu hồi chứng chỉ.

Chương 5
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp

1. Tổng cục Lâm nghiệp

a) Thực hiện các hoạt động tham vấn để hoàn thiện Bộ nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam đảm bảo có hiệu lực trên phạm vi Quốc tế;

b) Trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các quy định liên quan trong lĩnh vực quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án và cấp chứng chỉ rừng trong phạm vi cả nước;

d) Chủ trì kiểm tra, đề xuất xử lý phát sinh khi thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo việc rà soát, sắp xếp các công ty lâm nghiệp, trên cơ sở đó xác định các công ty lâm nghiệp được xây dựng Phương án theo quy định của Thông tư này;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức giao đất, giao rừng; cho thuê đất, thuê rừng cho các chủ rừng theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Phương án cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh;

d) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn bố trí và hướng dẫn sử dụng kinh phí chi cho việc lập Phương án và thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của các chủ rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh danh sách các chủ rừng quản lý rừng tự nhiên được xây dựng phương án theo quy định của Thông tư này;

b) Hướng dẫn các chủ rừng lập Phương án và tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng theo quy định của Thông tư này;

c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt Phương án cho các chủ rừng. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính chính xác trong việc phê duyệt Phương án do mình thực hiện;

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc kiểm tra việc thực hiện Phương án và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình và kết quả thực hiện Phương án và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổ chức giao đất, giao rừng; thuê đất, thuê rừng cho các chủ rừng kinh doanh lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xác định các công ty lâm nghiệp quản lý rừng tự nhiên được xây dựng Phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án cho các chủ rừng trên địa bàn huyện; kiểm tra, giám sát và xử lý những phát sinh trong việc thực hiện Phương án trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

d) Hàng năm báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Phương án và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn huyện.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Giám sát việc sử dụng, quản lý rừng và đất lâm nghiệp; công tác bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng; chủ trì hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai giữa các chủ rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững của chủ rừng trên địa bàn theo nội dung, kế hoạch đã xác định trong Phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Chủ trì tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thực hiện, những vướng mắc, tồn tại trong hoạt động quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng của các chủ rừng trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ rừng

1. Tổ chức lập Phương án và thực hiện đúng nội dung, tiến độ kế hoạch trong Phương án đã phê duyệt.

2. Thường xuyên tự tổ chức giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

3. Thực hiện đúng các nội dung thuộc trách nhiệm của chủ rừng quy định tại Thông tư này.

Điều 18. Trách nhiệm của Tổ chức cấp chứng chỉ rừng

1. Chấp hành đúng quy định pháp luật của Việt Nam trong quá trình đánh giá và cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng.

2. Chịu trách nhiệm về chất lượng, kết quả cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng; báo cáo kết quả thực hiện khi có yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Chủ rừng đã được phê duyệt Phương án mà nội dung phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo Phương án đã được phê duyệt; trường hợp không phù hợp thì chủ rừng rà soát, bổ sung, lập lại Phương án để trình thẩm định, phê duyệt theo Điều 10, 11 của Thông tư này.

2. Những chủ rừng được phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phải xây dựng kế hoạch khai thác gỗ chính gỗ rừng tự nhiên trong Phương án, các đối tượng chủ rừng khác không bắt buộc.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2014.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, xử lý kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

BỘ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
Nguyên tắc 1: Tuân theo pháp luật Việt Nam và những thỏa thuận Quốc tế	1.1. Đơn vị thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước	1.1.1 Lưu giữ các hồ sơ, văn bản và bằng chứng chứng minh việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật
		1.1.2 Người lao động phải hiểu biết và thực hiện đúng những quy định của pháp luật có liên quan đến công việc được giao
		1.1.3 Thực hiện đầy đủ các quy định về nghề nghiệp, sản xuất, kinh doanh
	1.2. Phải nộp đầy đủ phí, lệ phí, thuế, tiền thuê đất và các khoản nộp khác theo quy định của pháp luật	1.2.1 Cập nhật, lưu giữ các tài liệu, chứng từ của các khoản đã nộp theo quy định của Nhà nước, bao gồm cả các bằng chứng trong trường hợp được miễn, giảm các khoản phải nộp trong 03 năm gần nhất
		1.2.2 Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì phải có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận
	1.3. Thực hiện đúng các điều, khoản trong các thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết	1.3.1 Hiểu và thực hiện nghĩa vụ của đơn vị theo các điều khoản trong thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam đã ký
		1.3.2 Không có những hoạt động vi phạm các quy định trong Công ước, hiệp ước quốc tế
	1.4. Diện tích rừng phải được bảo vệ, có biện pháp chống khai thác bất hợp pháp, lấn chiếm rừng, đất rừng và các hoạt động trái phép khác	1.4.1 Không để xảy ra những vi phạm nghiêm trọng về khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản, lấn chiếm rừng, cháy rừng, săn bắt động vật hoang dã
		1.4.2 Cập nhật, lưu giữ đầy đủ tài liệu báo cáo đối với những vi phạm pháp luật đã được xử lý
		1.4.3 Có đủ nhân lực và tài chính để thực hiện việc giám sát, kiểm tra các hoạt động trái phép
	1.5. Cam kết thực hiện đầy đủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững	1.5.1 Có quy định bằng văn bản cam kết thực hiện những nguyên tắc quản lý rừng bền vững Việt Nam
		1.5.2 Không có hoạt động trái với các nguyên tắc quản lý rừng bền vững trên diện tích rừng do đơn vị quản lý

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
Nguyên tắc 2: Quyền và trách nhiệm sử dụng lâu dài về đất đai và tài nguyên rừng	2.1. Có bằng chứng về quyền sử dụng lâu dài đối với rừng và đất rừng	2.1.1 Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc có Quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng theo quy định của pháp luật
		2.1.2 Ranh giới đất lâm nghiệp phải xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa bằng các dấu hiệu dễ nhận biết và bền vững, như: mốc giới, bảng chỉ dẫn, đường ranh giới tự nhiên hoặc nhân tạo, được Ủy ban nhân dân cấp xã và các chủ rừng, chủ đất có chung ranh giới xác nhận
	2.2. Đảm bảo quyền sử dụng rừng và đất rừng hợp pháp hoặc theo phong tục của cộng đồng địa phương	2.2.1 Quá trình lập kế hoạch sản xuất của đơn vị phải có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan
		2.2.2 Đơn vị phải cam kết bằng văn bản tôn trọng quyền quản lý và sử dụng các khu rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc theo phong tục của cộng đồng địa phương
	2.3. Có quy định để giải quyết những tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng rừng và đất rừng	2.3.1 Đơn vị phải có quy định và biện pháp phù hợp để giải quyết các mâu thuẫn về đất và tài nguyên rừng
		2.3.2 Lưu giữ những tài liệu, bằng chứng đã giải quyết các mâu thuẫn
Nguyên tắc 3: Quyền của người dân địa phương về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng	3.1. Tạo điều kiện để người dân và cộng đồng địa phương được thực hiện các hoạt động hợp pháp trên diện tích rừng và đất của họ	3.1.1 Phải biết và tôn trọng quyền lợi hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân, cộng đồng địa phương đối với tài nguyên rừng trên những diện tích rừng của họ
		3.1.2 Không có hoạt động lâm nghiệp của đơn vị trên diện tích rừng và đất rừng hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân địa phương, trừ trường hợp được ủy quyền
		3.1.3 Tôn trọng những thỏa thuận giữa đơn vị với người dân địa phương
	3.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh rừng của đơn vị không gây tác động xấu đến quyền sử dụng rừng và đất rừng của người dân hoặc cộng đồng địa phương	3.2.1 Không có khiếu kiện của người dân hoặc cộng đồng địa phương đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị
		3.2.2 Không có tranh chấp trên diện tích rừng do đơn vị quản lý

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	3.3. Những nơi có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, hoặc tôn giáo phải được xác định rõ ràng	3.3.1 Xác định ranh giới trên bản đồ, ngoài thực địa và được đưa vào kế hoạch quản lý của đơn vị
		3.3.2 Có quy định, quy ước quản lý, sử dụng với sự tham gia của người dân, cộng đồng địa phương
Nguyên tắc 4: Quan hệ cộng đồng và quyền của người lao động đối với những hoạt động quản lý kinh doanh của đơn vị	4.1 Người dân, cộng đồng sinh sống ở trong hoặc gần diện tích rừng của đơn vị phải được tạo cơ hội về việc làm và hưởng những dịch vụ từ đơn vị	4.1.1 Được bình đẳng hoặc ưu tiên về việc làm, được đào tạo và hưởng những lợi ích khác từ các hoạt động của đơn vị
		4.1.2 Người lao động của đơn vị phải có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, quy trình tuyển dụng phải đảm bảo công khai
		4.1.3 Đơn vị phải hỗ trợ về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho địa phương khi có điều kiện
	4.2 Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe, an toàn lao động cho người lao động	4.2.1 Thực hiện công bằng và đảm bảo quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật
		4.2.2 Phải xây dựng kế hoạch và giải pháp thực hiện về an toàn lao động theo quy định của Việt Nam và Tổ chức lao động Quốc tế
		4.2.3 Người lao động được cung cấp các thiết bị bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc
		4.2.4 Phải cập nhật, lưu giữ tài liệu liên quan đến các tai nạn, xử lý tai nạn trong sản xuất của đơn vị (nếu có)
		4.2.5 Xác định các khu vực dễ xảy ra tai nạn lao động và các biện pháp phòng ngừa; hướng dẫn bảo quản và sử dụng các loại vật tư, trang thiết bị dễ gây tai nạn
	4.3 Tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động được ghi trong Công ước 87 và 98 của Tổ chức lao động Quốc tế	4.3.1 Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn
		4.3.2 Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động
		4.3.3 Tôn trọng thỏa thuận giữa đơn vị và người lao động hoặc đại diện của họ về tiền lương, tiền công, phúc lợi xã hội khác và được thể hiện trong hợp đồng lao động

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	4.4 Có sự tham khảo ý kiến của người dân địa phương và các bên liên quan khi xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng, có đánh giá tác động xã hội trong kết quả việc thực hiện kế hoạch	4.4.1 Phải phối hợp với các bên liên quan đánh giá tác động kinh tế xã hội có liên quan đến các hoạt động quản lý rừng (03 năm đến 05 năm một lần)
		4.4.2 Phải chứng minh được những ý kiến tham gia của cộng đồng (nếu có) trong lập kế hoạch quản lý và thực hiện các hoạt động của đơn vị
		4.4.3 Phải duy trì việc tham khảo ý kiến của người dân và các bên liên quan
	4.5 Xây dựng và thực hiện đúng quy định trong giải quyết những khiếu nại, thực hiện đền bù (nếu có) và biện pháp nhằm ngăn chặn những tác hại	4.5.1 Tránh làm tổn thất hoặc gây thiệt hại cho người dân trong việc giải quyết những khiếu nại. Thực hiện việc đền bù thiệt hại, tổn thất cho người dân (nếu có)
		4.5.2 Xây dựng và thống nhất với người dân địa phương về những quy định trong giải quyết khiếu nại, tranh chấp và đền bù thiệt hại đến quyền lợi và tài nguyên rừng của họ do hoạt động của đơn vị gây ra (nếu có)
Nguyên tắc 5: Sử dụng có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ đa dạng của rừng. Trong sản xuất kinh doanh không được giảm những lợi ích từ rừng và phải đảm bảo tính bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường	5.1 Hoạt động quản lý rừng phải đảm bảo tính bền vững và đáp ứng các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường	5.1.1 Có kế hoạch chi tiết thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường
		5.1.2 Có báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán hàng năm và phải nêu được hiệu quả đầu tư và tái đầu tư
		5.1.3 Có kế hoạch tài chính được phê duyệt để thực hiện các hoạt động về xã hội, môi trường và các hoạt động sản xuất của đơn vị
	5.2 Khuyến khích sử dụng và chế biến tại chỗ những sản phẩm đa dạng của rừng qua hoạt động quản lý rừng và tiếp thị lâm sản	5.2.1 Khuyến khích sử dụng các loài cây tại địa phương có giá trị kinh tế cao
		5.2.2 Ưu tiên sử dụng và chế biến lâm sản ngoài gỗ
		5.2.3 Ưu tiên phát triển cơ sở chế biến tại địa phương, lập danh mục gỗ và lâm sản ngoài gỗ đã chế biến trong 03 năm gần nhất (nếu có)
	5.3 Hạn chế phế thải trong khai thác, chế biến tránh gây tổn hại cho khu rừng và những nguồn tài nguyên khác	5.3.1 Phải áp dụng các kỹ thuật khai thác tác động thấp trong khai thác rừng
		5.3.2 Công nhân khai thác, vận xuất và chế biến phải được đào tạo, tập huấn về quy trình, kỹ thuật và an toàn lao động

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
		5.3.3 Hạn chế phế thải tạo ra từ hoạt động khai thác, chế biến hoặc phải được xử lý
		5.3.4 Phải có báo cáo chậm nhất là 01 tháng sau khi hoạt động khai thác chấm dứt. Các khuyết điểm và khuyến nghị khắc phục ghi trong biên bản, báo cáo phải được xử lý trong thời hạn chậm nhất 03 tháng
	5.4 Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh	5.4.1 Có kế hoạch đa dạng hóa sản phẩm, khảo sát thị trường và nghiên cứu sản xuất các loại sản phẩm mới
		5.4.2 Cung cấp thông tin thị trường, giới thiệu giá trị sản phẩm đã qua chế biến, áp dụng công nghệ chế biến mới
		5.4.3 Cập nhật thông tin thị trường về giá trị của gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng
	5.5 Hoạt động quản lý rừng phải duy trì và tăng cường các giá trị dịch vụ của rừng	5.5.1 Có kế hoạch bảo vệ rừng đầu nguồn, môi trường sống; sinh cảnh ven sông, dọc theo các nguồn nước, suối, ao, hồ, đồng ruộng theo các quy định; hỗ trợ môi trường sản xuất nông sản, thủy sản, chăn nuôi
		5.5.2 Có kế hoạch cung cấp các dịch vụ môi trường rừng nhằm tăng dần tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ công ích và phúc lợi xã hội
	5.6 Khai thác sản phẩm rừng không được vượt quá mức cho phép để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài	5.6.1 Lượng khai thác hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được thể hiện trong Phương án quản lý rừng bền vững
		5.6.2 Hồ sơ, tài liệu liên quan đến khai thác được lưu giữ ít nhất 05 năm
Nguyên tắc 6: Bảo tồn đa dạng sinh học và những giá trị của đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước, đất đai, những hệ sinh thái và sinh cảnh đặc thù dễ bị tổn thương, duy trì các chức năng sinh thái và toàn vẹn của rừng	6.1 Thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật	6.1.1 Đánh giá tác động môi trường phải được tiến hành trước khi thực hiện các hoạt động có nguy cơ gây tác hại đến môi trường theo quy định của pháp luật
		6.1.2 Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp nhằm giảm tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	6.2 Có biện pháp bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm và môi trường sống của chúng	6.2.1 Điều tra, lập danh mục và mức độ nguy cấp, quý hiếm của các loài cần được bảo vệ theo quy định của Việt Nam và Quốc tế; mô tả đặc điểm sinh học và lập sơ đồ phân bố, thông tin loài để có kế hoạch quản lý, bảo vệ
		6.2.2 Khu rừng bảo tồn cao (nếu có) phải được khoanh vẽ, định vị trên bản đồ và trên thực địa để áp dụng biện pháp bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm và môi trường sống của chúng
		6.2.3 Phối hợp của các cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học và cộng đồng dân cư địa phương xây dựng kế hoạch bảo vệ các khu rừng bảo tồn cao và những loài nguy cấp, quý hiếm trong các hoạt động lâm nghiệp
		6.2.4 Có quy định hoặc bằng chứng về kiểm soát việc săn bắt, đánh bẫy động vật rừng và khai thác tài nguyên rừng không vượt quá mức cho phép
		6.2.5 Các quy định bảo vệ các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm và môi trường sống của chúng phải thông báo đến người lao động, chính quyền và người dân địa phương
	6.3 Duy trì nguyên vẹn, tăng cường hoặc phục hồi các giá trị và chức năng sinh thái của hệ sinh thái rừng.	6.3.1 Tìm hiểu thông tin, số liệu các lô rừng đã được công bố của các hệ sinh thái rừng ở địa phương
		6.3.2 Áp dụng biện pháp tái sinh tự nhiên đối với rừng tự nhiên và bán tự nhiên; trường hợp tái sinh nhân tạo phải có đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện
		6.3.3 Thực hiện các biện pháp để giữ gìn môi trường sống đối với thảm thực vật ven suối, thực vật trên núi đá, đầm lầy và vùng đất hoang để duy trì đa dạng sinh học
	6.4 Duy trì và bảo vệ nguyên trạng các mẫu đại diện của tất cả các hệ sinh thái hiện có	6.4.1 Điều tra, lập danh mục, thể hiện các hệ sinh thái hiện có trên bản đồ và thực địa để bảo tồn. Lập mẫu đại diện tối thiểu 2 ha cho một hệ sinh thái có diện tích từ 1000 ha trở lên
		6.4.2 Tài liệu hóa các hoạt động khôi phục và bảo vệ các hệ sinh thái điển hình

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	6.5 Có văn bản hướng dẫn phòng chống cháy rừng, chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế tối đa những tác hại đến rừng trong khai thác, làm đường và những hoạt động khác	6.5.1 Những hoạt động lâm nghiệp gây tác động xấu đến môi trường phải có văn bản hướng dẫn kế hoạch khắc phục sau khi hoàn thành
		6.5.2 Có kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý, bảo vệ đất và nguồn nước
		6.5.3 Bản đồ khai thác phải xác định rõ vị trí đường vận xuất, bãi gỗ, đường trượt gỗ, công trình thoát nước, vùng đệm và vùng bảo tồn
		6.5.4 Người lao động phải được đào tạo để đáp ứng các yêu cầu đối với công việc mình đảm nhiệm
		6.5.5 Tuân thủ những hướng dẫn và quy trình làm đường trong khai thác, chế biến; kiểm soát và ngăn chặn xói mòn, bảo vệ nguồn nước; phòng chống cháy rừng; bảo vệ đa dạng sinh học
	6.6 Hạn chế sử dụng những hóa chất hoặc những nguyên vật liệu khó tự hủy và có tác hại đối với môi trường. Không sử dụng những hóa chất thuộc bảng 1A và 1B, các thuốc trừ sâu chứa hydrat cacbon clorin trong danh mục của Tổ chức Y tế Thế giới, các loại thuốc trừ sâu khó phân hủy, các chất độc để lại các hoạt chất sinh học trong các chuỗi thức ăn, cũng như tất cả các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh hại khác mà các Hiệp định Quốc tế cấm	6.6.1 Các hóa chất được sử dụng phải có các trang thiết bị bảo vệ phù hợp và công nhân phải được đào tạo để giảm thiểu tối đa tác hại đến sức khỏe và môi trường
		6.6.2 Có tài liệu, quy trình hướng dẫn về phòng chống sâu bệnh hại và cỏ dại
		6.6.3 Chỉ sử dụng hóa chất theo danh mục theo quy định của pháp luật và phải tuân thủ những yêu cầu hiện hành về sử dụng hóa chất của Việt Nam
		6.6.4 Lưu giữ danh mục các hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật đã được Nhà nước cũng như thỏa thuận Quốc tế cấm và không sử dụng
		6.6.5 Tuân thủ hướng dẫn của Việt Nam và Tổ chức lao động Quốc tế về an toàn lao động và y tế trong sử dụng hóa chất

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	6.7 Hóa chất, bao bì, chất thải lỏng và rắn vô cơ, kể cả nhiên liệu và dầu, được cất trữ ở nơi an toàn đối với môi trường	6.7.1 Hóa chất, chất thải lỏng, rắn vô cơ phải được cất giữ ở hiện trường phải để nơi an toàn đối với môi trường, cách xa các hoạt động lâm nghiệp hoặc nơi chế biến, nguồn nước, khu dân cư
		6.7.2 Có quy trình xử lý các phế thải lỏng, phế thải rắn, phế thải độc hại của hóa chất sử dụng theo tiêu chuẩn nhà nước về bảo vệ môi trường
	6.8 Sử dụng các chế phẩm sinh học phải được quy định bằng văn bản hướng dẫn kiểm tra, giám sát nghiêm ngặt phù hợp với luật pháp Việt Nam và Quốc tế	6.8.1 Có các quy định hướng dẫn và giám sát sử dụng các chế phẩm sinh học được sử dụng phù hợp với luật pháp Việt Nam và Quốc tế
		6.8.2 Hạn chế sử dụng các chế phẩm sinh học, nếu sử dụng phải có danh mục đã sử dụng ở đơn vị
	6.9 Sử dụng các loài nhập nội phải được kiểm soát chặt chẽ tránh những tác hại cho hệ sinh thái	6.9.1 Không khuyến khích sử dụng các loài nhập nội. Trường hợp sử dụng phải kiểm soát chặt chẽ, chứng minh lợi ích cụ thể về mặt môi trường, kinh tế
		6.9.2 Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen, vi sinh vật phải có danh mục kèm theo giấy phép của cơ quan có thẩm quyền
		6.9.3 Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp để bảo vệ nghiêm ngặt tránh xâm lấn ra bên ngoài. Chỉ sử dụng các loài nhập nội đã qua khảo nghiệm và được các cơ quan có thẩm quyền cho phép
	6.10 Không chuyển đổi đất rừng tự nhiên thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác, trừ những trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, diện tích chuyển đổi không thuộc những diện tích rừng có đa dạng sinh học cao	6.10.1 Không được chuyển rừng tự nhiên, hoặc những nơi cư trú trên đất không có rừng của những loài quý hiếm đang bị đe dọa sang rừng trồng, trừ những trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép
		6.10.2 Diện tích rừng chuyển đổi không vượt quá 5% tổng diện tích rừng quản lý và phải được thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
		6.10.3 Không thực hiện chuyển đổi và trồng rừng mới trong khu rừng bảo tồn hoặc diện tích được giữ lại là mẫu đại diện các hệ sinh thái
		6.10.4 Lưu giữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có)
		6.10.5 Lưu giữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có)
Nguyên tắc 7: Phương án quản lý rừng bền vững phù hợp với quy mô và cường độ hoạt động lâm nghiệp, với những mục tiêu rõ ràng và biện pháp thực hiện cụ thể	7.1 Bản thuyết minh của Phương án quản lý rừng bền vững phải nêu rõ mục tiêu, hiện trạng sử dụng đất; điều kiện kinh tế và xã hội; kế hoạch sử dụng đất, các hoạt động lâm sinh, khai thác, trồng rừng, chế biến, thương mại, dịch vụ phù hợp với tiềm năng của rừng và những biện pháp bảo vệ, theo dõi về sinh trưởng của rừng và các loài nguy cấp, quý hiếm	7.1.1 Điều tra thu thập số liệu về tài nguyên rừng để xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo quy định hiện hành
		7.1.2 Có hệ thống bản đồ hiện trạng, quy hoạch thể hiện đầy đủ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp và được cập nhật thường xuyên hàng năm
		7.1.3 Kế hoạch sản xuất hàng năm phải phù hợp với kế hoạch quản lý trung hạn và dài hạn. Các kế hoạch quản lý và hoạt động sản xuất trong 5 năm và từng năm phải lưu giữ thường xuyên tại đơn vị
		7.1.4 Phương án quản lý rừng bền vững phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt
	7.2 Phương án quản lý rừng bền vững rừng được định kỳ điều chỉnh dựa trên kết quả giám sát hoặc các thông tin khoa học kỹ thuật mới, đáp ứng những thay đổi về môi trường, kinh tế và xã hội	7.2.1 Phải bố trí thời gian, nhân lực, nguồn tài chính phù hợp để điều chỉnh, đánh giá, theo dõi, cập nhật thay đổi những kế hoạch quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh trong Phương án quản lý rừng bền vững
		7.2.2 Kế hoạch quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh trong Phương án quản lý rừng bền vững phải xây dựng hàng năm dựa trên kế hoạch tổng thể và đánh giá thực trạng quản lý

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
		7.2.3 Kế hoạch 5 năm và hàng năm phải điều chỉnh và có giải pháp khắc phục thiếu sót được phát hiện và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất phù hợp với thay đổi của môi trường, kinh tế, xã hội
	7.3 Người lao động được đào tạo và được giám sát để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch của Phương án quản lý rừng bền vững	7.3.1 Người lao động phải được đào tạo kiến thức liên quan đến lập và thực hiện kế hoạch của Phương án quản lý rừng bền vững
		7.3.2 Có hồ sơ đào tạo (số lượng, nội dung, thời gian, kết quả) được lưu giữ và theo dõi trong phạm vi 05 năm gần nhất
	7.4 Phải thông báo rộng rãi bản tóm tắt những điểm cơ bản của Phương án quản lý rừng bền vững, trừ những thông tin bí mật	7.4.1 Đối tượng được thông báo công khai là người lao động của đơn vị, các cơ quan đoàn thể, chính quyền địa phương. Hình thức công khai qua bảng tin, website, hội nghị... hoặc bằng văn bản
		7.4.2 Khi có yêu cầu, phải gửi những nội dung trong Phương án quản lý rừng bền vững của đơn vị cho các bên liên quan
Nguyên tắc 8: Thực hiện giám sát định kỳ về hiện trạng rừng, chuỗi hành trình sản phẩm, các hoạt động quản lý rừng và những tác động môi trường và xã hội của những hoạt động đó	8.1 Số lượng và cường độ giám sát định kỳ thực hiện theo quy định hiện hành	8.1.1 Xác định danh mục các hoạt động cần được giám sát
		8.1.2 Xây dựng, thực hiện kế hoạch giám sát và báo cáo định kỳ
		8.1.3 Xây dựng quy trình, mẫu biểu ghi chép và tính toán các hoạt động giám sát phù hợp với thực tế
	8.2 Hoạt động quản lý rừng bao gồm cả các hoạt động nghiên cứu và thu thập các thông tin cần thiết cho giám sát	8.2.1 Thống kê, tổng hợp đầy đủ sản lượng của các sản phẩm rừng đã khai thác theo từng năm kế hoạch
		8.2.2 Có kế hoạch thu thập thông tin chi tiết tại những nơi có mô hình nghiên cứu tăng trưởng hoặc tái sinh của các loài cây có giá trị nhưng ít được biết đến để phục vụ công tác quản lý
		8.2.3 Có kế hoạch giám sát và rà soát hiện trạng rừng, trong đó chú ý đến sự xuất hiện của sâu bọ, dịch bệnh, bằng chứng về tình trạng đất bị khô cứng, đất bị xói mòn

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
		8.2.4 Có kế hoạch giám sát những khu vực bảo tồn đảm bảo không xảy ra suy thoái hay xâm phạm về số lượng và chất lượng bảo tồn
		8.2.5 Có kế hoạch giám sát tổ thành và những thay đổi trong hệ thực vật và động vật đảm bảo hiệu quả của các hoạt động bảo tồn, đặc biệt là bảo tồn các loài quý hiếm và nguy cấp
		8.2.6 Giám sát thực hiện của các nhà thầu trong việc tuân thủ các điều kiện của hợp đồng liên quan đến tác động môi trường và xã hội
		8.2.7 Thống kê và đánh giá chi phí của tất cả các hoạt động quản lý rừng nhằm đánh giá năng suất, hiệu quả của hoạt động quản lý rừng
	8.3 Kết quả giám sát được sử dụng để thực thi và điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững	8.3.1 Đơn vị phải chứng minh kết quả giám sát được tiếp thu khi xem xét điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững
		8.3.2 Phải có bằng chứng về kết quả giám sát được tiếp thu để cải tiến hoạt động quản lý rừng
	8.4 Phải thông báo công khai bản tóm tắt kết quả giám sát các chỉ số, trừ những thông tin bí mật	8.4.1 Bản tóm tắt kết quả giám sát phải được xây dựng chậm nhất sau 30 ngày làm việc khi đã hoàn thành các hoạt động giám sát
		8.4.2 Phải công bố công khai thường xuyên bản tóm tắt các kết quả và phân tích giám sát
Nguyên tắc 9: Duy trì những khu rừng có giá trị bảo tồn cao	9.1 Thực hiện khảo sát, đánh giá xác định đặc điểm khu rừng có giá trị bảo tồn cao của đơn vị	9.1.1 Đánh giá để xác định giá trị khu rừng có giá trị bảo tồn cao, trên cơ sở tham khảo với tổ chức bảo tồn, cơ quan quản lý và các bên liên quan
		9.1.2 Tài liệu hóa, lưu giữ các thủ tục đánh giá, tham khảo ý kiến và các nguồn thông tin có liên quan
		9.1.3 Có bản đồ đánh dấu vị trí các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các khu cần được bảo vệ khác

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	9.2 Nội dung tham khảo ý kiến của các bên liên quan cần chú trọng đến các giá trị bảo tồn đã xác định và việc duy trì các giá trị đó	9.2.1 Tham vấn ý kiến các bên có liên quan để xác định rõ các giá trị bảo tồn và đề xuất các hoạt động để duy trì hoặc giảm thiểu các đe dọa đến chúng
		9.2.2 Phải tham khảo các bên liên quan để xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động đáp ứng được kế hoạch bảo tồn các khu rừng có giá trị bảo tồn cao và được dẫn chứng bằng tài liệu
	9.3 Trong Phương án quản lý rừng bền vững phải có các biện pháp đảm bảo duy trì và tăng cường chức năng của khu rừng có giá trị bảo tồn cao	9.3.1 Lập kế hoạch chi tiết bảo vệ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao
		9.3.2 Phải hướng dẫn quản lý, bảo vệ và sử dụng khu rừng có giá trị bảo tồn cao phù hợp với quy định của pháp luật
		9.3.3 Thực hiện biện pháp cụ thể để nâng cao giá trị về sinh học và xã hội của khu rừng có giá trị bảo tồn cao trong Phương án quản lý rừng bền vững
		9.3.4 Các biện pháp để bảo vệ các giá trị của khu rừng có giá trị bảo tồn cao phải được nêu công khai hoặc trong tóm tắt trong Phương án quản lý rừng bền vững rừng
	9.4 Giám sát, đánh giá hiệu quả của các giải pháp duy trì hoặc tăng cường các giá trị của khu rừng có giá trị bảo tồn cao được thực hiện hàng năm	9.4.1 Có quy định về giám sát, thủ tục báo cáo về các giá trị của khu rừng có giá trị bảo tồn cao
		9.4.2 Kết quả giám sát phải cập nhật thường xuyên, phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch để xây dựng các nghiên cứu và đóng góp cho việc quản lý khu rừng có giá trị bảo tồn cao
Nguyên tắc 10: Rừng trồng được quy hoạch và quản lý phù hợp với các nguyên tắc từ 1 đến 9	10.1 Mục tiêu quản lý của rừng trồng, kể cả những mục tiêu bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên ở khu vực rừng trồng, được ghi rõ trong Phương án quản lý rừng bền vững	10.1.1 Mục tiêu trồng rừng, mối quan hệ giữa trồng rừng và các biện pháp lâm sinh, bảo tồn và phục hồi rừng tự nhiên ở khu vực rừng trồng phải được nêu rõ trong Phương án quản lý rừng bền vững
		10.1.2 Chỉ trồng rừng trên đất trống, trường hợp trồng rừng trên đất rừng tự nhiên nghèo kiệt phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật
		10.1.3 Quy hoạch sử dụng đất trồng rừng của đơn vị phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
	10.2 Thiết kế và bố trí rừng trồng phải có tác dụng bảo vệ, phục hồi và bảo tồn rừng tự nhiên, bảo vệ những động vật hoang dã, các vùng cận sông suối và cảnh quan tự nhiên	10.2.1 Thực hiện cam kết về bảo vệ, khôi phục và bảo tồn các diện tích rừng tự nhiên
		10.2.2 Kế hoạch trồng rừng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gắn với nhu cầu của thị trường
		10.2.3 Vùng đệm ven suối và xung quanh các hồ đập phải thiết lập theo quy định của luật pháp và được thể hiện trên bản đồ
		10.3.4 Thiết lập nơi cư trú và hành lang cho các động vật hoang dã tại các vị trí thích hợp trên diện tích rừng trồng
		10.3.5 Rừng trồng được thiết kế phù hợp với quy hoạch cảnh quan
	10.3 Ưu tiên trồng hỗn loài để tăng cường tính bền vững đa dạng loài và đa dạng cấp tuổi	10.3.1 Duy trì và tăng cường đa dạng cảnh quan theo loài, nguồn gen, cấp tuổi và cấu trúc
		10.3.2 Có ít nhất 10% diện tích rừng trồng hỗn loài trong diện tích trồng rừng của đơn vị
		10.3.3 Ưu tiên trồng rừng bằng các loài cây bản địa
	10.4 Chọn loài cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa và các mục tiêu kinh doanh	10.4.1 Trường hợp trồng cây nhập nội phải có báo cáo đánh giá hiệu quả, tác động của các loài cây trồng rừng về tỷ lệ sống và so sánh mức tăng trưởng so với mức trung bình ở địa phương
		10.4.2 Không trồng loài cây nhập nội trên quy mô lớn trước khi trồng thử nghiệm hoặc khảo nghiệm
		10.4.3 Lưu trữ thông tin về các nguồn giống nhập nội
	10.5 Thực hiện biện pháp bảo vệ và cải tạo đất	10.5.1 Thực hiện các hoạt động quản lý rừng trồng không gây thoái hóa đất
		10.5.2 Các hoạt động trồng rừng không gây ảnh hưởng xấu đến nguồn nước trong khu vực
	10.6 Thực hiện biện pháp quản lý lửa rừng, sâu bệnh hại và các loài cây nhập nội	10.6.1 Phải có biện pháp ngăn ngừa và hạn chế đến mức thấp nhất dịch bệnh, cháy rừng và sự nhập nội tràn lan của những loài cây mới
		10.6.2 Phải có kế hoạch kiểm soát và phòng chống lửa rừng

Nguyên tắc	Tiêu chí	Chỉ số
		10.6.3.3 Xây dựng hệ thống phòng chống cháy rừng thích hợp. Không để xảy ra cháy rừng nghiêm trọng do trách nhiệm của đơn vị
		10.6.4 Phải có kế hoạch quản lý, phòng ngừa sâu bệnh tổng hợp
		10.6.5 Phải có biện pháp để hạn chế tối thiểu sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học
	10.7 Kiểm tra, giám sát, đánh giá rừng trồng phải được tiến hành thường xuyên	10.7.1 Hoạt động giám sát, kiểm tra phải bao gồm: đánh giá những tác động xã hội và sinh thái ở khu vực của các hoạt động trồng rừng
		10.7.2 Có kế hoạch giám sát và đánh giá theo định kỳ 5 năm

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với rừng tự nhiên)

Phần 1
ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN

Mở đầu

Trong phần này nêu được các nội dung chính sau:

1. Khái quát chung về tình hình sản xuất kinh doanh, công tác quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Phương án).

Chương 1
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

Trong phần này liệt kê những văn bản có nội liên quan đến việc xây dựng và thực hiện Phương án, gồm: Luật; Pháp lệnh; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của các bộ, ngành Trung ương và những văn bản pháp lý, chỉ đạo của cơ quan cấp tỉnh, huyện.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Liệt kê những Công ước, thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết có nội dung có liên quan đến việc xây dựng và thực hiện Phương án.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Trong phần này liệt kê những tài liệu được sử dụng trong xây dựng Phương án, ví dụ như:

1. Bản đồ: bản đồ tài nguyên rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng.

2. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, huyện.

3. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, quy hoạch sử dụng đất của đơn vị.

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị được thành lập khi nào, chức năng và nhiệm vụ, nêu sơ đồ tổng quát.

2. Tổ chức sản xuất của đơn vị thế nào: tên bộ phận, nhiệm vụ sản xuất; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật; tay nghề công nhân.

3. Nêu số lượng và đánh chất lượng của các trang thiết bị máy móc làm việc và phục vụ sản xuất; mô tả sơ đồ công nghệ ở những khâu sản xuất chính.

Nhận xét: những vấn đề gì ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

II. ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Đơn vị thuộc vùng khí hậu nào, chế độ gió, hướng gió thịnh hành; mùa mưa, mùa khô là thời gian nào trong năm.

2. Thủy văn: lượng mưa trung bình, cao nhất, thấp nhất; sự phân bố của hệ thống sông, suối chính.

3. Địa chất và thổ nhưỡng: loại đất chủ yếu, tầng dầy, tình hình phân bố.

Nhận xét: với những đặc điểm trên thì có ảnh hưởng tích cực, hoặc tiêu cực như thế nào đối với hoạt động của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

III. ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đa dạng thực vật rừng: mô tả các loài cây chủ yếu và các loài cây quý hiếm, khu vực cần được bảo vệ nguồn gen.

2. Đa dạng động vật rừng (cũng tương tự như thực vật rừng).

Nhận xét: có những vấn đề gì cần quan tâm chú ý về tính đa dang sinh học khi xây dựng và thực hiện Phương án.

IV. GIAO THÔNG

Nêu tên, chiều dài các tuyến đường giao thông (quốc lộ, liên tỉnh, liên huyện...), trong khu vực mà có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của đơn vị. Mô tả khái quát về chất lượng của các tuyến đường trên và những vấn đề cần quan tâm.

Nhận xét: có những thuận lợi, khó khăn gì trong công tác quản lý rừng về hiện trạng giao thông này. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

V. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

Mô tả đặc điểm về dân số, lao động, độ tuổi, dân tộc; mật độ dân số bình quân, trình độ dân trí, chất lượng lao động, thu nhập bình quân; thống kê các cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi của địa phương tại khu vực hoạt động của đơn vị.

Nhận xét: tình hình kinh tế - xã hội có những ảnh hưởng gì đối với công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VI. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Mô tả tại lâm phận của đơn vị có những loại dịch vụ môi trường rừng nào (hoạt động du lịch, sản xuất nguồn nước sinh hoạt; nước công nghiệp, sản xuất thủy điện...). Địa điểm, diện tích hoặc quy mô các dịch vụ đó.

Nhận xét: có những thuận lợi, khó khăn gì khi sử dụng các loại dịch vụ môi trường rừng ở địa phương. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VII. TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Mô tả quy mô về diện tích, địa danh (tên tiểu khu) 3 loại rừng (sản xuất, phòng hộ, đặc dụng) của đơn vị.

2. Mô tả về hiện trạng rừng và sử dụng đất, cụ thể:

- Diện tích rừng tự nhiên: rừng gỗ lá rộng theo loại rừng; rừng hỗn giao; rừng lá kim; rừng ngập mặn; rừng núi đá;

- Diện tích rừng trồng: rừng có trữ lượng; rừng chưa có trữ lượng;

- Diện tích đất lâm nghiệp không có rừng;

- Đất khác nằm xen kẽ trong lâm phần của đơn vị;

- Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân, khả năng khai thác và những vấn đề khác có liên quan đến chất lượng tài nguyên (nếu có).

Nhận xét: tình hình tài nguyên có những ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn gì đối với công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

VIII. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Quản lý rừng tự nhiên: diện tích bao nhiêu, chất lượng thế nào, phương thức quản lý ra sao, hiện có khai thác không, nếu có thì khai thác bao nhiêu, hiệu quả kinh tế.

2. Quản lý rừng trồng: diện tích bao nhiêu, loại cây gì, phương thức quản lý ra sao, hiện có khai thác không, nếu có thì khai thác bao nhiêu , hiệu quả kinh tế.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng chống cháy và sâu bệnh hại rừng: tổ chức thực hiện thế nào, trang thiết bị, cơ sở vật chất đầu tư cho công tác này.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ: có loại lâm sản chủ yếu nào, có khai thác không, phương thức khai thác thế nào, hiệu quả kinh tế mang lại.

5. Quản lý dịch vụ: có những cơ sở chế biến nào, sản phẩm chế biến là gì, nguồn nguyên liệu cung ứng, hiệu quả kinh tế.

6. Các hoạt động sản xuất khác như thế nào (nếu có).

Nhận xét: những ưu điểm, tồn tại trong công tác quản lý rừng, tổ chức sản xuất. Những vấn đề gì ảnh hưởng đến công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị. Những vấn đề gì cần quan tâm chú ý khi xây dựng và thực hiện Phương án.

Chương 3
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU

Trong phần này nêu được mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể cho Phương án phải đạt được trong một luân kỳ, trong đó phải xác định được các nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu kinh tế

a) Sản lượng gỗ khai thác ổn định từ rừng tự nhiên và rừng trồng, khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm;

b) Giá trị sản xuất từ các hoạt động sản xuất khác trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm;

c) Tổng doanh thu, lợi nhuận đạt được, giá trị nộp ngân sách trong cả luân kỳ, các giai đoạn 5 năm và từng năm.

2. Mục tiêu xã hội - môi trường

a) Giải quyết được bao nhiêu việc làm, thu nhập bình quân của người lao động; cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi được xây dựng;

b) Tổng diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng, độ che phủ của rừng đạt được sau luân kỳ; giai đoạn 5 năm và từng năm.

II. PHÂN LOẠI RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1. Vùng có giá trị bảo tồn cao

Khu vực không khai thác gỗ chỉ thực hiện các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và khai thác lâm sản ngoài gỗ theo phương thức phân tán.

2. Vùng kinh doanh rừng

Khu vực khai thác gỗ hạn chế được thực hiện các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên kết hợp trồng bổ sung; khai thác lâm sản ngoài gỗ. Đối với

khai thác gỗ phải thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Khu vực sản xuất gỗ được tổ chức mọi hoạt động quản lý bảo vệ, phát triển vốn rừng và sử dụng rừng theo kế hoạch sản xuất của đơn vị.

III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG BỀN VỮNG

Thuyết minh các kế hoạch quản lý rừng bền vững ở Mục 3, Chương 2 của Thông tư này (nếu có).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý

Để đáp ứng được yêu cầu kinh doanh bền vững thì công tác quản lý phải có những đổi mới gì, mô tả mô hình quản lý đối với từng khâu công việc. Những khâu công việc nào cần được tăng cường, chú ý về công tác quản lý.

2. Giải pháp về quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng và tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị

Nội dung này, nêu các nội dung phối hợp, trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan, bao gồm: đối với cơ quan chuyên môn; đối với chính quyền địa phương các cấp; đối với người dân và cộng đồng địa phương.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

Những lĩnh vực, khâu sản sản xuất nào cần phải đầu tư về khoa học công nghệ, phương thức tổ chức thực hiện, nhu cầu vốn đầu tư.

4. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Dự báo nhu cầu nhân lực, nêu biện pháp huy động nhân lực, kế hoạch đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động ở từng lĩnh vực, từng khâu công việc.

5. Giải pháp về tài chính và tín dụng

Xác định cụ thể về khả năng huy động các ngồn vốn đầu tư cho từng hạng mục công việc đã xác định trong Phương án, đề ra những biện pháp tài chính, tín dụng để tránh rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.

V. HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

2. Hiệu quả xã hội - môi trường.

Chương 4
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Mô tả và phân công cụ thể về trách nhiệm đối với từng vị trí, bộ phận, tổ sản xuất của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ đã xác định trong Phương án.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mô tả được mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát phải đạt được là gì. Xác định cụ thể các chỉ tiêu kiểm tra, giám sát đối với từng khâu công việc.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong Phương án. Việc thực hiện Phương án sẽ đạt được những kết quả gì nổi bật so với phương thức trước đó.

2. Để thực hiện Phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề gì khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ, hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách gì./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phần 2
HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với rừng tự nhiên)

Biểu 01. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m^3/1000 cây)	
		ha	%	m^3/1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích tự nhiên				
I	**Diện tích có rừng**				
1	**Rừng tự nhiên**				
1.1	Rừng gỗ				
1.1.1	Rừng lá rộng TX và nửa rụng lá				
-	Rất giầu				
-	Giầu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá				
-	Rất giầu				
-	Giầu				
-	Trung bình				
-	Nghèo				
1.1.3	Rừng lá kim				
1.1.4	Rừng gỗ hỗn giao LR + LK				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
2	**Rừng trồng**				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m^3/1000 cây)	
		ha	%	m^3/1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				
II	**Đất LN chưa có rừng**				
1	Ia				
2	Ib				
3	Ic				
III	**Đất nông nghiệp**				
IV	**Đất khác**				

Biểu 02. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng theo tiểu khu

Tên tiểu khu	Tổng cộng (ha)	Diện tích có rừng (ha)											Diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng (ha)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Diện tích đất khác (ha)
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên									Rừng trồng			
			Rừng rất giàu	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng lá kim	Rừng hỗn giao LR-LK	Rừng hỗn giao tre nứa, gỗ	Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa	Rừng tre nứa				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Rừng phòng hộ															
125															
-															
129															
Cộng															
2. Rừng sản xuất															
139															
-															
142															
Cộng															
Tổng cộng															

Biểu 03. Trữ lượng các loại rừng theo tiểu khu

Số hiệu TK	Tổng cộng	Trữ lượng rừng (m^3/ha; 1000 cây/ha)											
		Cộng	Rừng gỗ tự nhiên										Rừng trồng
			Rừng rất giàu	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng lá kim	Rừng hỗn giao LR-LK	Rừng hỗn giao tre nứa, gỗ	Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa	Rừng tre nứa		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13
1. Rừng phòng hộ													
125													
-													
129													
Cộng													
2. Rừng sản xuất													
139													
-													
142													
Cộng													
Tổng cộng													

Biểu 04. Dân sinh - kinh tế - xã hội (thống kê các xã liên quan đến lâm phần của đơn vị)

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân (ha/hộ)			Thu nhập bình quân (1000 đồng/hộ)			Nhu cầu sử dụng lâm sản hàng năm (m^3/hộ; tấn/hộ)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Gỗ	Củi	Lâm sản khác
1	2	3	4	5	6	7				8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Xã A**																
1	Làng 1																
2	Làng 2																
	-																
	-																
II	**Xã B**																
1	Làng 1																
2	Làng 2																
	-																
	-																
	…																
	Tổng cộng																

Biểu 05. Hiện trạng đường giao thông
(thống kê trong lâm phần và khu giáp ranh)

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	2	3	4	5	6	7
I	**Trong lâm phần**					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	…					
	Quốc lộ					
II	**Khu vực giáp ranh**					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	…					
	Quốc lộ					
Tổng						

Biểu 06. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

ĐVT: ha

STT	Hạng mục	Tổng	Phân ra				
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	Đất nông nghiệp	Đất khác
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên						
I	**Quy hoạch đất lâm nghiệp**						
1	**Quy hoạch vùng bảo vệ**						
-	Bảo vệ đất						
-	Bảo vệ lưu vực nước						
-	Bảo vệ dọc sông suối						
-	Rừng có giá trị bảo tồn cao						
-	Bảo vệ môi trường sống của động vật						
-	Bảo vệ di tích, văn hóa, tín ngưỡng						
	...						
2	**Quy hoạch vùng sản xuất**						
-	Khu vực khai thác gỗ rừng tự nhiên						
-	Khu vực khai thác gỗ rừng trồng						
-	Khu vực khai thác lâm sản ngoài gỗ						
II	**Quy hoạch đất nông nghiệp**						
-	Quy hoạch ruộng nước						
-	Quy hoạch đất trồng màu						
-	Quy hoạch trồng cây công nghiệp						
-	Quy hoạch đất nông nghiệp khác						
	...						
III	**Quy hoạch khác**						
-	Thủy điện						
-	...						

Biểu 07. Kế hoạch bảo rừng

STT	Giai đoạn/năm	Địa danh (TK)	Diện tích (ha)	Nội dung	Dự kiến KH	
					Cơ sở vật chất (nếu có)	Kinh phí (đồng)
1	**Giai đoạn 1**					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
-	Năm 201..					
2	**Giai đoạn ...**					

Biểu 08. Kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân (m^3/ha)	Sản lượng khai thác dự kiến (m^3)		
		Khoảnh	Tiểu khu			Gỗ lớn	Gỗ tận dụng	Củi
1	2	3	4		5	6	7	8
I	**20....**							
1	Năm 20...							
2	Năm 20...							
3	Năm 20...							
4	Năm 20...							
5	Năm 20...							
II	**20....**							
-								
-								
-								
-								
…								
III	**20....**							
	Cộng toàn luân kỳ							

Biểu 09. Kế hoạch khoanh nuôi rừng

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu	Mức độ thấp	Mức độ cao		Đơn giá	Kinh phí
1	2		3	4	5	6	7	8
I	**20... - 20...**							
1								
2								
3								
4								
5								
II	**20... - 20...**							
1								
2								
-								
-								
	Tổng cộng							

Biểu 10. Kế hoạch nuôi dưỡng rừng

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng (m^3)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi		Đơn giá	Kinh phí
I	**20... - 20....**								
1									
2									
3									
4									
5									
II	**20.... - 20...**								
III									
	Tổng cộng								

Biểu 11. Kế hoạch làm giàu rừng

STT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng (m^3)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi		Đơn giá	Kinh phí
I	**20... - 20....**								
1									
2									
3									
4									
5									
II	**20.... - 20...**								
III									
	Tổng cộng								

Biểu 12. Kế hoạch cải tạo rừng

TT	Giai đoạn	Địa danh		Diện tích tác động (ha)	Sản lượng tận dụng (m^3)		Biện pháp kỹ thuật	Vốn đầu tư (đồng)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi		Đơn giá	Kinh phí
I	**20... - 20....**								
1									
2									
3									
II	**20.... - 20...**								
III									
	Tổng cộng								

Biểu 13. Kế hoạch trồng rừng

STT	Giai đoạn	Hạng mục					
		Địa danh		Diện tích (ha)	Loài cây trồng	Đơn giá (đồng)	Dự toán (đồng)
		Khoảnh	Tiểu khu				
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**20..-20..**						
1							
2							
3							
4							
5							
II	**20..-20..**						
1							
2							
-							
-							
	cộng						
	T.cộng						

Biểu 14. Kế hoạch khai thác rừng trồng

STT	Giai đoạn	Hạng mục				
		Địa danh		Diện tích (ha)	Sản lượng (m^3)	
		Khoảnh	Tiểu khu		Gỗ	Củi
1	2	3	4	5	6	7
I	**20..-20..**					
1						
2						
3						
4						
5						
II	**20..-20..**					
1						
2						
-						
-						
	T.cộng					

Biểu 15. Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ

STT	Giai đoạn	Tre nứa		Song mây		Nhựa thông		...		...	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (1000 cây)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)				
I	**20..-20..**										
1											
2											
3											
4											
5											
II	**20..-20..**										
1											
2											
-											
-											
	T.cộng										

Biểu 16. Kế hoạch sản xuất nông lâm kết hợp

Giai đoạn	20... -20...		20... -20...		20... -20...		20... -20...	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
I/ Trồng cây lương thực - - - …								
II/ Trồng cây công nghiệp - - - …								

Biểu 17. Kế hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm gỗ

STT	Giai đoạn	Khối lượng gỗ tròn (m^3)	Sản phẩm chính			
			Gỗ xẻ (m^3)	Ván nhân tạo (m^3)	…	...
1	20.. - 20..					
2	20.. - 20..					

Biểu 18. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	20..-20...	20..-20...	20..-20...	20..-20...	20..-20...
1	Làm đường	km					
	Vận chuyển						
	Vận xuất						
2	Xây nhà	cái					
	Nhà làm việc						
	Trạm bảo vệ rừng						
3	...						
	Tổng						

Biểu 19. Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Sản xuất thủy điện				
2	Du lịch				
3	Sản xuất nước sạch				
	Tổng				

Biểu 20. Kế hoạch lâm nghiệp cộng đồng

STT	Hạng mục	Địa điểm (làng, xã)	Khối lượng	Số hộ được hưởng (hộ)	Thu nhập bình quân hộ (1.000đ/hộ)
1	**Tham gia thực hiện nhiệm vụ**				
	Giao khoán bảo vệ rừng (ha)				
	Khoán trồng rừng (ha)				
	Khoán chăm sóc rừng (ha)				
	...				
2	**Hỗ trợ cộng đồng**				
	Gỗ làm nhà (m^3)				
	Lâm sản khác (m^3, cây, tấn)				
	…				
	Tổng				

Biểu 21. Tổng hợp nhu cầu vốn

ĐVT: 1000 đồng

Hạng mục	Tổng cộng	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn						
		20..	20..	20..	20..			
1. Sản xuất lâm nghiệp - Trồng rừng - Cải tạo rừng - Nuôi dưỡng rừng - Làm giàu rừng - Khoanh nuôi rừng … **2. Sản xuất nông nghiệp** **3. Sản xuất công nghiệp** - Khai thác - Chế biến .... **4. Xây dựng cơ bản** - Đường trục - Nhà cửa - Cơ sở hạ tầng khác …								
Cộng								

Biểu 22. Tổng hợp khả năng huy động vốn

ĐVT: 1000 đồng

Nguồn huy động	Tích lũy/ ĐVSP	Khối lượng	Tổng vốn huy động	Cụ thể từng năm, từng giai đoạn				
				20..	20..	20..	20...	...
1. Tiền bán lâm sản 2. Gia công chế biến 3. Dịch vụ môi trường 4. Nguồn thu khác …. **Tổng**								

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC III

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với rừng trồng)

Phần 1
ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

LỜI NÓI ĐẦU

1. Thông tin về đơn vị gồm: năm thành lập, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, địa chỉ; điện thoại, số fax, email, tài khoản giao dịch (nếu có); chức năng, nhiệm vụ chủ yếu.

2. Cơ sở pháp lý, sự cần thiết, những căn cứ, nguồn gốc số liệu, tài liệu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững.

Chương 1
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ

1. Vị trí địa lý, phạm vi ranh giới, diện tích

- Rừng và đất rừng của đơn vị nằm trong địa phận của tỉnh, huyện, xã.

- Giới cận theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.

- Cách các trung tâm quan trọng như thành phố, thị xã, thị trấn, các nhà máy chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đường quốc lộ bao nhiêu km về phía nào.

- Diện tích đơn vị quản lý: trình bầy khái quát về tổng diện tích, diện tích rừng, diện tích đất trống.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

- Loại địa hình

- Độ dốc (độ dốc trung bình, độ dốc cao nhất)

- Độ cao so với mực nước biển (độ cao trung bình, độ cao cao nhất).

2.2. Điều kiện khí hậu, thủy văn

2.2.1. Khí hậu

Sử dụng tài liệu của trạm khí tượng nằm trong khu vực của đơn vị, nếu không có, sử dụng tài liệu của trạm khí tượng gần nhất. Các thông tin cần thu thập:

- Nhiệt độ bình quân năm, nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất, tháng lạnh nhất; nhiêt độ cao nhất, thấp nhất.

- Độ ẩm trung bình theo mùa.

- Lượng mưa trung bình hàng năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô.

- Các hướng gió chính, gió hại (nếu có), thời gian xuất hiện.

Các yếu tố khí hậu cực đoan như bão, sương muối, gió nóng, gió khô (nếu có), số lần, thời gian thường xuất hiện.

2.2.2. Thủy văn

- Mạng lưới sông suối, hồ đập.

- Nếu có khả năng vận chuyển sản phẩm thì ghi rõ số km có khả năng lợi dụng và hướng vận chuyển.

- Tình trạng lũ lụt, sạt lở đất cần đề phòng.

2.3. Đặc điểm về đất đai

- Sự biến động về quản lý đất đai trong 5 năm gần đây.

- Hiện trạng, quy hoạch bố trí sử dụng đất đai (phân chia 3 loại rừng, diện tích đã đưa vào sử dụng theo các mục đích khác nhau, diện tích đất trống trọc chưa sử dụng, phân bố đất đai cho các đơn vị quản lý, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, thuê đất và liên kết sản xuất).

- Phân loại đất và các đặc tính chính của từng loại: diện tích, khu vực phân bố, đá mẹ, độ dầy tầng đất, độ đá lẫn, thành phần cơ giới, độ PH, thực bì chỉ thị.

- Đánh giá tổng quát về đất, đặc biệt là đất chưa có rừng (mức độ tốt, xấu, diễn biến độ phì đất sau khi trồng rừng (với các loài cây chính, khu vực chính).

2.4. Rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác

2.4.1. Tài nguyên rừng

- Rừng tự nhiên: tổng diện tích, trạng thái, trữ lượng bình quân/ha.

- Rừng trồng: tổng diện tích, phân bố theo loài cây, tuổi, tình hình tăng trưởng, sản lượng bình quân khi khai thác, sâu bệnh hại, cháy rừng, phá rừng.

- Lâm sản ngoài gỗ.

- Kỹ thuật và công nghệ lâm sinh đang sử dụng (rừng trồng, rừng tự nhiên).

- Đánh giá chung về tài nguyên rừng và đất rừng.

2.4.2. Các loại tài nguyên thiên khác (nếu có).

2.4.3. Tài nguyên da dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

2.5. Đánh giá khái quát về thuận lợi và hạn chế của điều kiện tự nhiên đối với kinh doanh rừng.

3. Đặc điểm kinh tế và xã hội

(phạm vi huyện, các xã trong và liền kề địa bàn hoạt động của đơn vị).

3.1. Đặc điểm xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động (dư thừa lao động, khả năng huy động lao động cho các hoạt động của đơn vị)

- Trình độ dân trí (tỷ lệ người biết chữ, cấp học phổ thông, tỷ lệ sinh đẻ, trình độ canh tác, trường học, trạm xá), an ninh.

3.2. Đặc điểm kinh tế

- Cơ cấu kinh tế của huyện, xã; những ngành nghề chính trong vùng, tỷ lệ đói, nghèo; phát triển công, nông nghiệp và dịch vụ.

- Tình hình chế biến và thị trường lâm sản: số cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, sản phẩm chính; giá cả thị trường.

- Tình hình tiêu thụ gỗ (tại chỗ, trong tỉnh, ngoài tỉnh, loại sản phẩm, khối lượng, giá cả, khó khăn, thuận lợi, khả năng tiêu thụ gỗ trong tương lai).

3.3. Kết cấu hạ tầng: mạng lưới đường xá, đường dân sinh; mạng lưới điện; chợ, ngân hàng, bưu điện, trường học, phương tiện vận tải hàng hóa.

3.4. Đánh giá chung về tình hình kinh tế xã hội, thuận lợi, khó khăn.

4. Hiện trạng mạng lưới đường xá, phương tiện vận chuyển, hệ thống thông tin liên lạc của đơn vị

- Mạng lưới đường trục vận chuyển lâm sản: km, cấp đường, chất lượng đường.

- Phương tiện vận chuyển chính.

5. Hiện trạng nguồn nhân lực, lao động của đơn vị

- Nguồn nhân lực: cán bộ quản lý (trình độ đại học, trung cấp, sơ cấp), lao động hợp đồng dài hạn, thời vụ, nguồn lao động (đã qua đào tạo, chưa qua đào tạo).

- Số hộ nhận khoán theo công việc.

6. Đánh giá về hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong 5 năm gần đây

- Đánh giá về các kế hoạch đã xây dựng và tình hình thực hiện về khối lượng, về chất lượng; thi hành luật pháp, chính sách, quy trình, quy phạm; ưu điểm, tồn tại và nguyên nhân.

- Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương 2
KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kinh tế

- Tổng diện tích rừng và đất rừng được đưa vào quản lý, sử dụng và phát triển.

- Diện tích rừng trồng, năng suất rừng trồng đạt được và tăng so với hiện tại.

- Về sản lượng khai thác bình quân/năm khi định hình và tăng so với hiện tại.

1.2.2. Về xã hội

- Giải quyết công ăn việc làm, thu hút bao nhiêu lao động, giá trị ngày công lao động.

- Đóng góp nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân đối với nghề rừng

- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: đường xá, cụm dân cư, các công trình công cộng; phát triển ngành nghề nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo.

- Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

1.2.3. Về môi trường

- Nâng cao độ che phủ của rừng, tăng cường các biện pháp cải tạo đất, chống xói mòn thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, các loài động vật, thực vật quý hiếm, trồng các loài cây bản địa quý hiếm, trồng cây cung cấp gỗ nhỏ, kết hợp gỗ lớn, giảm sức ép đối với rừng tự nhiên.

Các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường được chứng minh bằng số liệu cụ thể.

2. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

2.1. Quy hoạch sử dụng đất

2.2. Xác định diện tích đất theo quy hoạch 3 loại rừng

2.3. Xác định các khu vực loại trừ

a) Rừng đáp ứng những nhu cầu quan trọng của cộng đồng dân cư địa phương.

b) Rừng phòng hộ cục bộ.

c) Đất ven ruộng lúa của dân.

d) Các khu vực mục đích bảo tồn.

2.4. Đất rừng sản xuất

- Đất có rừng trồng.

- Đất có rừng tự nhiên.

- Đất chưa có rừng.

+ Đất dành cho trồng rừng, cây gỗ nhỏ, cây gỗ nhỏ kết hợp sản xuất gỗ lớn, cây gỗ lớn.

+ Đất dành cho sản xuất nông lâm kết hợp.

3. Tổ chức bộ máy quản lý và các đơn vị trực thuộc

- Tổ chức bộ máy, sơ đồ tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ

- Tổ chức các đội sản xuất: địa điểm, diện tích quản lý, nhân lực.

- Tổ chức các đơn vị dịch vụ (cung ứng vật tư, vườn ươm, dịch vụ sản xuất khác). Mô tả địa điểm, quy mô, nhiệm vụ.

4. Lập kế hoạch quản lý, sản xuất kinh doanh

4.1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn

4.1.1 Phòng cháy, chữa cháy

- Biện minh về các khu vực và thời gian cần phòng chống cháy

- Các giải pháp thiết bị, kỹ thuật (chòi canh, đường ranh cản lửa rừng, mốc bảng, trang thiết bị...)

- Tổ chức lực lượng để thực hiện và tuyên truyền giáo dục.

4.1.2 Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

- Dự báo, giám sát

- Kỹ thuật phòng trừ

- Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (phụ lục cấm).

4.1.3. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu vực có giá trị bảo tồn

- Xác định địa điểm, diện tích, mục đích, nội dung bảo vệ

- Xác định các biện pháp bảo vệ.

4.1.4. Chống chặt phá phi pháp lấy gỗ, lấy đất để canh tác

- Biện minh về các khu vực cần bảo vệ (những khu vực gần đường giao thông, các khu rừng có cây đạt yêu cầu của thị truờng, nơi có nhu cầu canh tác nương rẫy)

- Tổ chức tuần tra canh gác

- Tổ chức trạm gác cửa rừng (số lượng, địa điểm)

- Tuyên truyền giáo dục, tổ chức màng lưới dân để phát hiện kịp thời các vụ việc

- Dự toán kinh phí.

4.2. Trồng rừng

- Xác định tổng diện tích cần trồng rừng (trồng lại rừng sau khai thác và trồng rừng mới)

- Mục đích trồng rừng

- Chọn loài cây trồng, thuyết minh về lựa chọn loài cây; mô tả đặc trưng về loài cây lựa chọn; dự kiến diện tích trồng cho từng loài trên các dạng đất khác nhau.

- Xác định địa danh, diện tích trồng từng năm trong chu kỳ kinh doanh.

- Thuyết minh một số nội dung kỹ thuật cơ bản.

- Chu kỳ, năng suất dự kiến đạt được.

- Xác định đơn giá và vốn đầu tư.

4.3. Khai thác rừng trồng

4.3.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây

- Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp.

4.3.2. Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ: trình tự đưa các lô vào khai thác bảo đảm ổn định trong chu kỳ, xác định cụ thể địa danh, diện tích, sản lượng khai thác.

4.3.3. Công cụ và công nghệ khai thác

Biện minh về công cụ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

4.3.4. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm

- Tự tổ chức khai thác hay bán cây đứng cho đơn vị khai thác

- Tiêu thụ gỗ (tiêu thụ trong tỉnh hay ngoài tỉnh).

4.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng

- Duy tu bảo dưỡng đường: số km, tên tuyến, thời gian thực hiện

- Mở đường mới, đường nhánh, số km, tên tuyến, giá trị sử dụng, thời gian thực hiện

- Hệ thống bãi gỗ, số lượng, địa điểm, diện tích

- Xây dựng các công trình phúc lợi (nếu có) như nhà làm việc, câu lạc bộ, trạm quản lý bảo vệ, chòi canh, chỉ rõ mục đích, số lượng, thời gian thực hiện

- Xây dựng vườn ươm, mục đích, địa điểm, diện tích, công suất, thời gian thực hiện

- Dự toán kinh phí.

4.5. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

- Kế hoạch nhân lực

+ Thuyết minh về nhu cầu lao động bình quân cho 1 năm cho từng khâu công việc

+ Kế hoạch huy động lao động phục vụ trồng rừng, khai thác và các dịch vụ khác (lao động thường xuyên, lao động thời vụ); Kế hoạch khoán theo công việc.

- Kế hoạch bồi dưỡng đào tạo nhân lực: đối tượng, nội dung đào tạo, hình thức đào tạo (ngắn hạn, dài hạn) số lượng người, số lớp.

4.6. Kế hoạch giám sát, đánh giá

4.6.1. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về kinh tế

4.6.2. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về môi trường

4.6.3. Giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về xã hội.

Chương 3
PHÂN TÍCH, TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ KINH DOANH

1. Kinh tế

1.1. Giá trị sản phẩm thu được

1.2. Sản phẩm từ các hoạt động lâm sinh, từ rừng trồng

1.3. Tăng vốn rừng (Tăng về diện tích, trữ lượng rừng trồng)

2. Xã hội

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, nguồn nước).

3. Môi trường

Tiên lượng các tác động tích cực, tiêu cực đối với môi trường, về bảo tồn đa dạng sinh học và các mẫu sinh thái có giá trị bảo tồn; tăng độ che phủ của rừng, phát triển các loài cây bản địa, tác dụng của việc bảo vệ các khu vực loại trừ và thực hiện khai thác tác động thấp.

Chương 4
TỒN TẠI, KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại

Nêu những khó khăn những tồn tại về mặt kỹ thuật, về chính sách, về thể chế.

2. Kiến nghị:

Nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch đã xây dựng./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phần 2
HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
(Đối với rừng trồng)

Biểu 01. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng

STT	Hạng mục	Diện tích		Trữ lượng (m^3/1000 cây)	
		ha	%	m^3/1000 cây	% (với gỗ)
1	2	3	4	5	6
	Tổng diện tích quản lý				
I	**Diện tích có rừng**				
1	**Rừng tự nhiên**				
1.1	Rừng gỗ				
1.2	Rừng gỗ + tre nứa				
1.3	Rừng tre nứa + gỗ				
1.4	Rừng tre nứa				
2	**Rừng trồng**				
2.1	Rừng gỗ				
2.2	Rừng tre nứa				
2.3	Rừng đặc sản				
2.4	Loại khác				
II	**Đất LN chưa có rừng**				
1	Ia				
2	Ib				
3	Ic				
III	**Đất nông nghiệp**				
IV	**Đất khác**				

Biểu 02. Hiện trạng sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)
	Tổng diện tích quản lý		
1	**Đất lâm nghiệp**		
1.1	Đất rừng sản xuất		
1.2	Đất rừng phòng hộ		
1.3	Đất rừng đặc dụng		
2	**Đất phi nông nghiệp**		
2.1	Đất có nhà ở		
2.2	Đất chuyên dùng...		
3	**Đất nông nghiệp**		
3.1	Đất trồng cây hàng năm		
3.2	Đất trồng cây lâu năm...		
4	**Đất khác**		

Biểu 03. Hiện trạng rừng trồng theo loài cây và tuổi

Loài cây	Diện tích (ha)	Tuổi rừng				
		1	2	3	...	...
1. Keo						
2. Bồ đề						
Tổng số						

Biểu 04. Hiện trạng hệ thống đường (trong lâm phần và khu vực giáp ranh)

STT	Loại đường	Tên tuyến	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
I	**Trong lâm phần**					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
II	**Khu vực giáp ranh**					
1	Liên xã					
2	Liên huyện					
	Quốc lộ					
Tổng						

Biểu 05. Kết quả sản xuất kinh doanh 5 năm gần nhất

Hạng mục	Đơn vị	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Tổng cộng	Tăng trưởng
1. Trồng rừng								
- Kế hoạch	ha							
- Thực hiện	ha							
- % hoàn thành	%							
2. S.lượng gỗ KT								
- K.hoạch khai thác	m^3							
- Thực hiện	m^3							
- Sản lượng TB	m^3/ha							
- % hoàn thành	%							
3. Giá trị TSL	tr.đ							
4. Doanh thu	tr.đ							
5. Lãi (lỗ)	tr.đ							
6. Nộp ngân sách	tr.đ							
7. Nộp BHXH	tr.đ							
8. Lương bình quân/người/tháng	Nghìn đồng							

Biểu 06. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất

Loại đất	Đơn vị	Hiện trạng	Quy hoạch	Ghi chú
Tổng diện tích	**ha**			
1. Đất sản xuất lâm nghiệp	ha			
- Đất rừng sản xuất	ha			
- Đất rừng phòng hộ	ha			
- Đất rừng đặc dụng	ha			
2. Đất sản xuất nông nghiệp	ha			
3. Đất phi nông nghiệp	ha			
4. Đất không thể trồng rừng	ha			

Biểu 07. Kế hoạch trồng rừng cho 1 chu kỳ kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Loài cây trồng				
		Keo lá tràm	Keo tai tượng	...	...	...
1	Năm…					
-	Địa danh (lô, khoảnh, tiểu khu)					
-	Diện tích (ha)					
-	Mật độ (cây/ha)					
-	Chu kỳ khai thác (năm)					
-	Mục tiêu kinh doanh					
-	Năm khai thác					
-	Sản lượng khai thác ước tính (m^3)					
-	Số lượng cây giống trồng rừng (cây)					
2	Năm...					
-	…….					
-	.....					
3	Năm...					
-	…….					
-	…….					
-	.....					

Biểu 08. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hạng mục	Đơn vị	Diện tích chăm sóc							
		Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
Năm thứ nhất	ha								
Năm thứ hai	ha								
Năm thứ ba	ha								

Biểu 09. Kế hoạch khai thác rừng trồng cho 1 chu kỳ kinh doanh

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Loài cây	Các chỉ tiêu rừng trồng					Sản lượng dự kiến (m^3)		Tổ/đội SX hoặc địa danh
			Tuổi (năm)	D bq (cm)	H bq (m)	Trữ lượng (m^3)				
						bq/ha	Tổng M	bq/ha	Tổng SL	
Cộng										

Biểu 10. Nhu cầu lao động cho 1 chu kỳ kinh doanh

Năm	Nhu cầu lao động (người)	L.động trong đơn vị (người)	L.động thuê khoán (người)	Ghi chú

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Rừng có giá trị bảo tồn cao (Ký hiệu là: HCV) là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính được phân loại và ký hiệu như sau:

HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế.

HCV 2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng.

HCV 3: Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp.

HCV 4: Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước...

HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương.

HCV 6: là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương.

2. Phân loại chi tiết rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1 Giá trị HCV 1: Rừng có các giá trị đa dạng sinh học có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế.

Giá trị này liên quan đến việc duy trì đa dạng sinh học ở mức độ loài.

- HCV 1.1: Các khu rừng đặc dụng

Các khu rừng liền kề với điều kiện tương tự với khu rừng đặc dụng, có thể có các giá trị đa dạng sinh học tương tự được tìm thấy tại khu rừng đặc dụng đó. Rừng đặc dụng gắn di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh không được tính trong trường hợp này và sẽ được xem xét khi xác định HCV 5 hoặc HCV 6.

- HCV 1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp

Những khu rừng có các loài bị đe dọa và nguy cấp thường được coi là có giá trị đa dạng sinh học cao. Rừng có nhiều loài như vậy có thể được sử dụng như một chỉ số về mức độ đa dạng sinh học. Trong thực tế, sự hiện hữu của một loài nguy cấp cũng được coi là HCV.

- HCV 1.3: Các loài đặc hữu

Các loài đặc hữu là những loài chỉ phân bố tự nhiên trong giới hạn địa lý nhất định. Việc bảo tồn các loài đặc hữu là một phần quan trọng của công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Sự xuất hiện thường xuyên của các loài đặc hữu hình thành nên giá trị bảo tồn. Một số khu vực của Việt Nam được ghi nhận là có mức độ đặc hữu cao.

Một số loài không phải là đặc hữu hoàn toàn đối với Việt Nam, mà có thể sinh sống cả ở các nước láng giềng. Những loài này quan trọng ngang nhau như những loài đặc hữu cấp quốc gia. Vì vậy, chúng được gọi là "cận đặc hữu".

- HCV 1.4: Công dụng quan trọng theo thời gian

Nhiều loài di cư sống phụ thuộc vào những địa điểm hoặc môi trường sống cụ thể trong những giai đoạn nhất định của chu kỳ sống. Việc bảo tồn những địa điểm này rất quan trọng để bảo tồn những loài kể trên. Những địa điểm có tầm quan trọng đối với một quần xã di cư là HCV. Nếu những địa điểm này bị biến mất sẽ gây ra những tác động nghiêm trọng đối với sự tồn tại của những loài đó về mặt khu vực cũng như toàn cầu.

2.2 Giá trị HCV 2

Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, thuộc đơn vị quản lý rừng. Có hai điều quan trọng cần lưu ý khi xác định HCV 2 là:

- Rừng cấp cảnh quan được xác định bởi độ che phủ rừng, không nên giới hạn trong phạm vi phân tích ở một lâm trường/công ty lâm nghiệp hay một quốc gia.
- Ở Việt Nam, rừng cấp cảnh quan liên quan đến tổ hợp các kiểu rừng tự nhiên.

2.3 Giá trị HCV 3

Bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp. Lưu ý khi xác định HCV 3:

- Hệ sinh thái hiếm về mặt tự nhiên, nhưng không nhất thiết là đang bị đe dọa, ví dụ: rừng mây mù nằm trên các đỉnh núi cao. Những khu vực này có thể chỉ giới hạn trong phạm vi một khu vực nào đó ở Việt Nam.
- Hệ sinh thái đang bị đe dọa nghiêm trọng ở cấp độ quốc tế, khu vực hoặc quốc gia.

2.4 Giá trị HCV 4

Rừng cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước... Giá trị này liên quan đến các dịch vụ môi trường rừng, có vai trò trong việc điều hòa khí hậu, dòng chảy và các dịch vụ thiết yếu khác của tự nhiên.

Khác với HCV1 đến HCV 3 chỉ có thể áp dụng cho rừng tự nhiên, HCV 4 có thể áp dụng cho rừng trồng phòng hộ. Để nhận biết các chức năng về dịch vụ môi trường của rừng, cụ thể như sau:

- HCV 4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- HCV 4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển.

2.5 Giá trị HCV 5

Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương. Những đối tượng sau đây không được coi là HCV:

- Rừng cung cấp những tài nguyên có tầm quan trọng thứ yếu đối với cộng đồng địa phương.

- Rừng cung cấp những tài nguyên có thể được thay thế hoặc thu nhận được từ nơi khác.

- Rừng cung cấp những tài nguyên đang bị cộng đồng địa phương khai thác không bền vững.

- Rừng cung cấp những tài nguyên nhưng đe dọa việc duy trì các giá trị bảo tồn cao khác.

2.6 Giá trị HCV 6

Là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương. Giá trị này liên quan tới cả người dân sinh sống trong rừng và những người sống gần rừng cũng như những nhóm người thường xuyên vào rừng.

3. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

Thông tin, dữ liệu đầu vào	**Phương pháp phân loại rừng có giá trị bảo tồn**
Số liệu điều tra đa dạng sinh học, các loài động thực vật đe dọa và nguy cấp, các loài đặc hữu	Theo hướng dẫn của Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam
Số liệu điều tra hiện trạng rừng, đa dạng sinh học có quần thể loài trọng yếu	Theo hướng dẫn của Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam
Số liệu điều tra hiện trạng rừng và thảm thực vật rừng có kiểu rừng đặc trưng cho khu vực	Theo hướng dẫn của Bộ công cụ xác định rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam

Thông tin, dữ liệu đầu vào	Phương pháp phân loại rừng có giá trị bảo tồn
Độ dốc, độ dài sườn dốc, loại đất, độ dầy tầng đất	Sử dụng bản đồ nền địa hình để xây dựng mô hình số độ cao từ đó nội suy ra bản đồ độ dốc và phân chia lại xác định vùng có độ dốc lớn hơn 35^0. Khu vực được phân là cực xung yếu (Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Độ dốc, độ dài sườn dốc, loại đất, độ dầy tầng đất	Có độ dốc từ 25^0 - 35^0 khu vực được phân là xung yếu (Theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)
Nhu cầu sử dụng nước của cộng đồng	Sử dụng phương pháp xây dựng bản đồ có sự tham gia của người dân phân vùng đầu nguồn cung cấp nước sinh hoạt
Hệ thống sông suối đầu nguồn, Phân cấp phòng hộ đầu nguồn	Sử dụng bản đồ nền địa hình có hệ thống sông suối xác định ranh giới lưu vực cho các hệ thống sông chính
Hệ thống sông suối, hồ đập	Xác định khoảng cách đến sông, suối lớn, hồ chứa nước
Hiện trạng rừng, trữ lượng rừng, khả năng tăng trưởng rừng, điều kiện tiếp cận	Sử dụng ảnh vệ tinh, điều tra trữ lượng, tăng trưởng rừng, khả năng tiếp cận đến rừng
Thông tin hiện trạng rừng, lâm sản ngoài gỗ	Sử dụng ảnh vệ tinh, điều tra phân bố của LSNG xác định ranh giới
Hiện trạng rừng, điều kiện lập địa, khả năng tiếp cận	Sử dụng ảnh vệ tinh, bản đồ dạng lập địa, độ dốc đai cao
Thông tin kinh tế, xã hội: Nhu cầu sử dụng lâm sản của người dân, phong tục tập quán	Điều tra nhanh nông thôn PRA, xây dựng bản đồ có sự tham gia của người dân địa phương

Thông tin, dữ liệu đầu vào	Phương pháp phân loại rừng có giá trị bảo tồn
Thông tin kinh tế: Vai trò của rừng trong việc phát triển kinh tế của người dân địa phương	Điều tra nhanh nông thôn PRA, xây dựng bản đồ có sự tham gia của người dân địa phương
Thông tin xã hội: bản sắc văn hóa, phong tục tập quán	Điều tra nhanh nông thôn PRA, xây dựng bản đồ có sự tham gia của người dân địa phương
Các thông tin kinh tế, xã hội, các hoạt động nghiên cứu khoa học...	Bản đồ phân bố các ô đo đếm, khu vực phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học...

Chương II
CÁC BƯỚC XÂY DỰNG BẢN ĐỒ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Thu thập các tài liệu liên quan

Thu thập các bản đồ nền địa hình, bản đồ hiện trạng rừng, quy hoạch ba loại rừng, bản đồ quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn, các khu rừng đặc dụng, bản đồ đất, bản đồ lập địa. Toàn bộ các loại bản đồ này sẽ được số hóa, chuẩn hóa theo hệ tọa độ VN2000 theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thu thập các báo cáo điều tra các khu hệ động thực vật.

Số liệu điều tra trữ lượng rừng, ô tiêu chuẩn.

Số liệu, báo cáo về đặc điểm tình hình dân sinh kinh tế, xã hội.

Thu thập ảnh vệ tinh.

1.2. Xây dựng bản đồ nền địa hình

Sử dụng công nghệ GPS/GIS xây dựng bản đồ nền địa hình khu vực tiến hành phân vùng rừng có giá trị bảo tồn cao. Bản đồ nền được xây dựng bao gồm các lớp thông tin sau:

- Hệ thống đường đồng mức;
- Hệ thống ranh giới hành chính: xã, huyện, tỉnh, quốc gia;
- Hệ thống ranh giới khoảnh, tiểu khu;
- Hệ thống sông suối, hồ cập nhật nhất (bao gồm tên);

- Hệ thống đường giao thông;

- Hệ thống các khu dân cư;

- Hệ thống điểm ủy ban, trường học, trạm y tế, bưu điện, nhà văn hóa.

- Tên núi, sông, suối, tên thôn bản, và các tên địa danh khác.

Quy định cụ thể việc xây dựng bản đồ nền theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên môi trường.

1.3. Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng

Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng trên cơ sở giải đoán ảnh vệ tinh bao gồm các bước chính:

- Chuẩn bị bản đồ nền;

- Tiến hành xử lý ảnh;

- Giải đoán ảnh xây dựng bản đồ trong phòng;

- Ngoại nghiệp kiểm chứng, bổ sung bản đồ kết quả giải đoán ảnh trong phòng;

- Hoàn thiện bản đồ hiện trạng rừng thành quả.

Hệ thống phân loại rừng được xác định dựa theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.

1.4. Xử lý phân tích GPS/GIS

- Bản đồ hóa lô phân vùng rừng có giá trị bảo tồn cao

Sử dụng bản đồ nền địa hình, ranh giới khoảnh, tiến hành phân chia khoảnh thành các lô, trên cơ sở hệ thống dông, khe, đường vận xuất, vận chuyển, những đặc trưng có khả năng dễ nhận biết ngoài thực địa.

- Xây dựng bản đồ cấp độ dốc, đai cao

Tiến hành xây dựng bản đồ mô hình số độ cao - DEM bằng phương pháp nội suy từ bản đồ số nền địa hình. Trên cơ sở hướng dẫn phân cấp phòng hộ đầu nguồn, tiến hành phân cấp bản đồ độ dốc và đai cao cụ thể như sau:

Độ dốc:

+ Cấp 1: từ 0^0 đến 25^0

+ Cấp 2: từ 25^0 đến 35^0

+ Cấp 3: trên 35^0

Đai cao:

+ Cấp 1: từ 0 - 700m

+ Cấp 2: từ 700 - 1.500m

+ Cấp 3: trên 1.500m

- Bản đồ khoảng cách đến hệ thống sông suối, hồ chứa nước

Trên cơ sở bản đồ hệ thống sông suối, hồ chứa nước tiến hành nội suy xác định vùng đệm của các đối tượng này với khoảng cách như sau:

+ Sông, suối cấp 1 (bề rộng trên 20m): hành lang bảo vệ mỗi bên 30m;

+ Sông, suối cấp 2 (bề rộng từ 10 ÷ 20m): hành lang bảo vệ mỗi bên 20m;

+ Sông, suối cấp 3 (bề rộng từ 5 ÷ 10m): hành lang bảo vệ mỗi bên 10m

+ Khoảng cách đến hồ chứa nước: 100m

2. Điều tra ngoại nghiệp, xây dựng bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Điều tra bổ sung hiện trạng rừng

Theo phương pháp kỹ thuật của Viện Điều tra Quy hoạch rừng bao gồm các bước:

- Làm việc với cán bộ lâm nghiệp địa phương xác định tuyến điều tra;

- Điều tra, bổ sung chỉnh sửa theo tuyến;

- Cập nhật kết quả kiểm tra bổ sung ngoại nghiệp lên bản đồ;

- Thống nhất kết quả điều tra ngoại nghiệp với địa phương;

Kết quả là bản đồ hiện trạng rừng đã được bổ sung cập nhật theo thực tế.

Trên cơ sở bản đồ hiện trạng rừng, xác định vùng có theo khả năng sản xuất kinh doanh của rừng.

2.2. Điều tra đa dạng sinh học

Trên thực tế, người dân địa phương đặc biệt là bà con dân tộc thiểu số sống gần rừng hoặc bên trong rừng có sự hiểu biết rất kỹ về các kiểu rừng, về tình trạng của các loài động vật hoang dã và các hệ sinh thái quý hiếm, do vậy việc sử dụng kiến thức bản địa trong việc xác định rừng có giá trị bảo tồn cao đóng vai trò rất quan trọng.

Sử dụng phương pháp điều tra thực địa về các khu hệ động thực vật, các chỉ số đa dạng sinh học và phương pháp điều tra phỏng vấn thợ săn để thu thập thông tin về sự xuất hiện và phân bố động thực vật trong vùng. Sử dụng phương pháp chuyên gia để tổng hợp toàn bộ kết quả điều tra đa dạng sinh học, các thông tin quan sát thu thập được về động thực vật hoang dã kết hợp với thông tin về rừng và các hệ sinh thái rừng phù hợp với điều kiện sống của các loài động thực vật khác nhau (sử dụng bộ công cụ xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao Việt Nam).

Công tác điều tra đa dạng sinh học được tiến hành bởi một nhóm chuyên gia về động thực vật.

2.3. Điều tra dân sinh kinh tế xã hội

Phương pháp điều tra nhanh nông thôn, được sử dụng như một công cụ rất hiệu quả cho việc xác định, khoanh vẽ, kiểm chứng và hoàn thiện nhiều rừng có giá trị bảo tồn cao trên cơ sở kiến thức bản địa. Việc điều tra nhanh nông thôn sẽ được tiến hành ở toàn bộ các thôn bản, cộng đồng dân cư sống trong hoặc liền kề khu vực nghiên cứu. Công tác này được tiến hành bởi một nhóm chuyên gia về kinh tế xã hội học.

Trong quá trình điều tra ngoại nghiệp, toàn bộ khu vực dân cư đặc biệt là các cụm dân cư sống gần hoặc trong rừng đều phải điều tra, xác định vị trí, phân bố trên bản đồ. Bên cạnh đó hệ thống đường giao thông cũng như cơ sở hạ tầng khác cũng cần được điều tra, xác định trên bản đồ bằng GPS/GPS.

Ngoài ra, việc điều tra nhanh nông thôn sẽ sử dụng nhằm xác định phong tục tập quán, nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản của các cộng đồng dân cư nhằm xác định các khu rừng sẽ được sử dụng vào mục đích sử dụng gỗ và lâm sản tại chỗ của người dân địa phương.

Tiến hành điều tra các đặc tính văn hóa, tôn giáo, các điểm vui chơi giải trí, danh lam thắng cảnh của cộng đồng dân cư sống gần hoặc trong rừng từ đó xác định các khu rừng phục vụ nhu cầu này của người dân bản địa.

Trên cơ sở thông tin, số liệu điều tra về tình hình kinh tế, xã hội, nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản của cộng đồng dân cư, tiến hành xác định quy mô ranh giới các khu rừng có giá trị bảo tồn trên bản đồ hiện trạng rừng với sự tham gia của người dân địa phương theo phương pháp xây dựng bản đồ có sự tham gia.

2.4. Số hóa bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao

Toàn bộ kết quả xây dựng bản đồ trong quá trình điều tra ngoại nghiệp sẽ được số hóa dưới sự trợ giúp của các phần mềm GIS chuyên dùng.

2.5. Chồng xếp xây dựng bản

Tiến hành chồng xếp tất cả bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao đã được xây dựng với bản đồ ranh giới lô.

Tổ chức họp, thảo luận với cán bộ, người dân địa phương, chủ rừng để thống nhất kết quả phân vùng trên bản đồ. Nếu kết quả chưa phù hợp, cần xác định các khu vực chưa phù hợp để điều chỉnh, bổ sung kết quả phân vùng rừng ngoài thực địa.

Sử dụng phương pháp điều tra theo tuyến để tiến hành điều chỉnh, bổ sung trên bản đồ. Toàn bộ những khu vực chưa thống nhất đều phải tiến hành điều chỉnh. Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng rừng có giá trị bảo tồn cao thành quả để làm cơ sở phân khu quản lý rừng.

2.6. Xây dựng bản đồ quản lý rừng trên cơ sở các loại rừng có giá trị bảo tồn. Toàn bộ diện tích rừng sẽ được phân làm 6 vùng với các mức độ phân chia khác nhau.

2.7. Biên tập bản đồ các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Kết quả bản đồ phân vùng các lô theo các mức bảo tồn khác nhau

Quy định mầu cho các loại rừng như sau:

HCV	Màu quy định	HCV	Màu quy định
HCV 1	đỏ	HCV 4	xanh lục
HCV2	hồng	HCV 5	xanh nước biển
HCV 3	cam	HCV6	vàng

2.8. Khảo sát ngoại nghiệp

Tiến hành tổ chức họp, thảo luận với cán bộ, người dân địa phương thống nhất kết quả phân vùng rừng có giá trị bảo tồn cao. Nếu kết quả chưa phù hợp, cần thống nhất điều chỉnh bổ sung phân vùng quản lý rừng ngoài thực địa.

2.9. Thống nhất kết quả điều tra xây dựng bản đồ phân vùng rừng có giá trị bảo tồn với địa phương

Sau khi toàn bộ kết quả xây dựng bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao đã được thực hiện, cần tiến hành tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả với các bên có liên quan.

Thành phần tham gia cuộc họp bao gồm:

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Đại diện chính quyền cấp huyện;
- Đại diện chính quyền cấp xã;
- Đại diện cộng đồng dân cư thôn bản;
- Các chủ rừng.

3. Biên tập bản đồ thành quả

Kết quả kiểm chứng, bổ sung xây dựng bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao.

Chương III
QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT CÁC KHU RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO

1. Đánh giá hiện trạng của các HCV

Bước công việc này nhằm hiểu rõ thực trạng của các HCV đã được xác định, bao gồm những nội dung sau:

- Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam và các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết có liên quan tới quản lý, bảo tồn các HCV;

- Hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng liên quan tới các HCV đã xác định;

- Các hoạt động quản lý, sử dụng tài nguyên rừng hiện nay và tác động liên quan tới các HCV đã xác định.

2. Đánh giá ảnh hưởng đối với các HCV

Bước tiếp theo nhằm tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng hoặc làm thay đổi hiện trạng hay sự xuống cấp của các HCV. Thông thường, các ảnh hưởng chủ yếu là do con người tạo ra. Các mối đe dọa này có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc xác định rõ các ảnh hưởng sẽ giúp xây dựng kế hoạch quản lý các HCV một cách hiệu quả.

3. Xây dựng chiến lược quản lý và giám sát các HCV

Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chi tiết các HCV. Kế hoạch này cần đưa ra được các biện pháp cần thiết và cách thức triển khai, gồm:

- Bảo vệ khu vực thông qua thiết lập khu dự trữ, vùng đệm, xác định ranh giới và kiểm soát các hoạt động làm mất đi các HCV (ví dụ: săn bắn các loài thú hiếm);

- Điều chỉnh quản lý: Mọi đe dọa đối với các HCV cần được nhận biết và ghi chép lại. Việc phân tích cần làm rõ toàn bộ các tác động để lên kế hoạch hạn chế;

- Phục hồi: được thực hiện ở những khu vực nhất định nhằm khôi phục các chức năng sinh thái và văn hóa quan trọng của rừng.

4. Lồng ghép quản lý và giám sát HCV vào kế hoạch quản lý chung

Để thực hiện thành công và hiệu quả, kế hoạch quản lý các HCV cần được lồng ghép với các kế hoạch quản lý rừng chung của đơn vị. Đối với các lâm trường/công ty lâm nghiệp đang hướng tới chứng chỉ FSC, việc mô tả các hoạt động quản lý nhằm duy trì và tăng cường chúng phải được công khai đưa vào Phương án.

5. Đào tạo và tập huấn

Nhằm hỗ trợ việc triển khai hiệu quả các chiến lược quản lý mới, cán bộ lâm trường/công ty lâm nghiệp và các bên liên quan cần được đào tạo và tập huấn về HCV. Nội dung tập huấn, bao gồm: Các giá trị HCV hiện có của đơn vị, tầm quan trọng, hướng dẫn cách lập kế hoạch, các biện pháp bảo tồn…và các nội dung khác có liên quan.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC V

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CÁCH TÍNH SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

1. Đối với rừng tự nhiên

Xác định sản lượng gỗ khai thác, theo một trong hai phương pháp sau:

a) Phương pháp thứ nhất: theo tăng trưởng trữ lượng rừng, áp dụng công thức:

$$L = M_t . Z_{tb} . R . K$$

Trong đó:

L: sản lượng khai thác hàng năm (m^3).

M_t: tổng trữ lượng các loại rừng đưa vào khai thác (m^3).

Z_{tb}: suất tăng trưởng bình quân năm (%): căn cứ vào các công trình nghiên cứu về tăng trưởng tại địa phương để xác định đối với từng loại rừng. Trường hợp chưa có nghiên cứu thì sử dụng suất tăng trưởng bình quân cho các loại rừng gỗ như sau: rừng rất giầu và rừng giầu từ 2,2 - 2,6%; rừng trung bình từ 2,6 - 2,9%; rừng nghèo từ 3,1 - 3,7%. Riêng đối với rừng khộp suất tăng trưởng từ 1,5 - 1,7%.

R: tỷ lệ lợi dụng gỗ (%): theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên.

K: hệ số tiếp cận (%): được xác định trong khoảng 0,7 ÷ 0,8.

b) Phương pháp thứ hai: theo diện tích khai thác, áp dụng công thức:

$$L = \frac{S_{kt} . M_{kt} . C_{kt} . R . K}{T}$$

Trong đó:

L: sản lượng khai thác hàng năm (m^3).

S_{kt}: tổng diện tích rừng đưa vào khai thác trong 1 luân kỳ (ha), bao gồm: diện tích rừng rất giàu, rừng giàu và rừng trung bình.

M_{kt}: trữ lượng bình quân của diện tích rừng đủ tiêu chuẩn khai thác (m^3/ha).

C_{kt}: cường độ khai thác bình quân (%).

R: tỷ lệ lợi dụng gỗ (%): theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên.

K: hệ số tiếp cận (%): tùy theo địa hình được xác định từ 0,7 ÷ 0,8.

T: luân kỳ khai thác (năm): thông thường khoảng 35 năm.

2. Đối với rừng trồng

Tính toán diện tích, sản lượng khai thác hàng năm, như sau:

a) Diện tích khai thác:

Tính theo công thức $s_i = S/R$ (ha), trong đó:

s_i là diện tích khai thác hàng năm (ha),

S là tổng diện tích rừng trồng có trong chu kỳ khai thác (ha),

R: thời gian của một chu kỳ khai thác (năm).

b) Sản lượng khai thác:

Tính theo công thức $L_T = S_T \times R_T$,

trong đó: L_T: sản lượng khai thác (m^3),

S_T: trữ lượng rừng trồng đưa vào khai thác (m^3),

R_T: tỷ lệ lợi dụng gỗ rừng trồng (%), được xác định theo thực tế của địa phương.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

MẪU TỜ TRÌNH

CQ QUẢN LÝ CẤP TRÊN **TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TTr-…	*..., ngày..... tháng..... năm…*

TỜ TRÌNH
V/v thẩm định/phê duyệt
Phương án quản lý rừng bền vững

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Thông tư /2014/TT-BNNPTNT ngày / /2014 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị Sở NN&PTNT thẩm định/phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững với những nội dung sau:

1. Tên chủ rừng.

2. Địa chỉ.

3. Mục tiêu Phương án.

4. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai và kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng.

5. Bố trí quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng; kế hoạch sản xuất, kinh doanh; nhu cầu, nguồn vốn đầu tư; hiệu quả của Phương án.

6. Hệ thống giải pháp, phương thức tổ chức thực hiện Phương án.

Kính trình quý sở xem xét thẩm định/phê duyệt Phương án./.

Người đại diện của chủ rừng
(ký, đóng dấu)

Nơi nhận:

PHỤ LỤC VII

(Kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 11 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Mẫu số 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QLRBV

Đơn vị báo cáo:

Kỳ báo cáo:

Ngày báo cáo:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU QLRBV

STT	Chi tiết	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
I	Hiệu quả kinh tế		
1	Sản lượng gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên		
2	Khối lượng sản phẩm gỗ chế biến		
3	Khối lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ		
4	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng		
5	Tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả		
6	Doanh thu và lợi nhuận		
7	...		
II	Hiệu quả xã hội		
1	Lao động có việc làm và có thu nhập ổn định		
2	Số hộ gia đình được nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng		
3	Giá trị lâm sản ngoài gỗ người dân được hưởng lợi		
-	Gỗ làm nhà, làm đồ gia dụng		

STT	Chi tiết	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
-	Lâm sản ngoài gỗ tre nứa		
-	...		
4	Phúc lợi xã hội được xây dựng, hoặc sửa chữa, nâng cấp		
-	Trạm y tế		
-	Trường mẫu giáo/nhà trẻ		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng		
-	...		
III	Hiệu quả môi trường		
1	Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng		
2	Độ che phủ của rừng		
3	Đa dạng sinh học		
4	Diện tích đất bị xói lở		
5	...		

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QLRBV

STT	Nội dung	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
1	Thực hiện kế hoạch QLRBV		
-	Kế hoạch bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch khoanh nuôi rừng		
-	Kế hoạch nuôi dưỡng rừng		
-	Kế hoạch làm giàu rừng		
-	Kế hoạch cải tạo rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên		
-	Kế hoạch trồng rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng		
-	Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ		
-	Kế hoạch sản xuất nông lâm kết hợp		
-	Kế hoạch chế biến, tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ		
-	Kế hoạch hạ tầng giao thông		
-	Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng		
-	...		

STT	Nội dung	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
2	Thực hiện quy chế khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ		
3	Thực hiện quy trình, quy phạm khai thác		
-	Xây dựng đường; bãi gỗ		
-	Quản lý các vùng rừng có giá trị bảo tồn cao		
-	Gốc chặt đúng tiêu chuẩn		
-	Khai thác đúng cây bài chặt		
-	Số lượng cây đổ gẫy		
-	Vệ sinh rừng sau khai thác		
-	...		
4	Sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên so với kế hoạch		
5	Sản lượng khai thác rừng trồng so với kế hoạch		
6	Chuyển đổi giữa các loại rừng và chuyển sang mục đích khác		
7	Sử dụng các chế phẩm sinh học		
8	Hóa chất sử dụng trong quản lý bảo vệ rừng		
9	Tăng trưởng, tái sinh và tình trạng rừng sau khai thác		
10	Những thay đổi của hệ động, thực vật rừng sau khai thác		
11	Những tác động môi trường và xã hội của hoạt động khai thác		
12			
	...		
	Đánh giá chung		

Người lập báo cáo **Thủ trưởng đơn vị**

Mẫu số 2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QLRBV

- Đơn vị được kiểm tra, giám sát:
- Kỳ kiểm tra, giám sát:
- Ngày kiểm tra, giám sát:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU QLRBV

STT	Chi tiết	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
I	Hiệu quả kinh tế		
1	Sản lượng gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên		
2	Khối lượng sản phẩm gỗ chế biến		
3	Khối lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ		
4	Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng		
5	Tiền dịch vụ môi trường rừng được chi trả		
6	Doanh thu và lợi nhuận		
7	...		
II	Hiệu quả xã hội		
1	Lao động có việc làm và có thu nhập ổn định		
2	Số hộ gia đình được nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng		
3	Giá trị lâm sản ngoài gỗ người dân được hưởng lợi		
-	Gỗ làm nhà, làm đồ gia dụng		
-	Lâm sản ngoài gỗ tre nứa		
-	...		
4	Phúc lợi xã hội được xây dựng, hoặc sửa chữa, nâng cấp		
-	Trạm y tế		

STT	Chi tiết	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
-	Trường mẫu giáo/nhà trẻ		
-	Nhà sinh hoạt cộng đồng		
-	...		
III	Hiệu quả môi trường		
1	Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng		
2	Độ che phủ của rừng		
3	Đa dạng sinh học		
4	Diện tích đất bị xói lở		
5	...		

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QLRBV

STT	Nội dung	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
1	Thực hiện kế hoạch QLRBV		
-	Kế hoạch bảo vệ rừng		
-	Kế hoạch khoanh nuôi rừng		
-	Kế hoạch nuôi dưỡng rừng		
-	Kế hoạch làm giàu rừng		
-	Kế hoạch cải tạo rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên		
-	Kế hoạch trồng rừng		
-	Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng		
-	Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ		
-	Kế hoạch sản xuất nông lâm kết hợp		
-	Kế hoạch chế biến, tiêu thụ gỗ, sản phẩm gỗ		
-	Kế hoạch hạ tầng giao thông		
-	Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng		
-	...		

STT	Nội dung	KH	Kết quả/tỷ lệ đạt/ đánh giá
2	Thực hiện quy chế khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ		
3	Thực hiện quy trình, quy phạm khai thác		
-	Xây dựng đường; bãi gỗ		
-	Quản lý các vùng rừng có giá trị bảo tồn cao		
-	Gốc chặt đúng tiêu chuẩn		
-	Khai thác đúng cây bài chặt		
-	Số lượng cây đổ gẫy		
-	Vệ sinh rừng sau khai thác		
-	...		
4	Sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên so với kế hoạch		
5	Sản lượng khai thác rừng trồng so với kế hoạch		
6	Chuyển đổi giữa các loại rừng và chuyển sang mục đích khác		
7	Sử dụng các chế phẩm sinh học		
8	Hóa chất sử dụng trong quản lý bảo vệ rừng		
9	Tăng trưởng, tái sinh và tình trạng rừng sau khai thác		
10	Những thay đổi của hệ động, thực vật rừng sau khai thác		
11	Những tác động môi trường và xã hội của hoạt động khai thác		
12			
	...		
	Đánh giá chung		

Kết luận và kiến nghị đối với chủ rừng:

1. Những hoạt động thực hiện chưa đúng

-
-
-
-

2. Những hoạt động chưa thực hiện

-
-
-
-

3. Thời gian hoàn thành

-
-

TM. Tổ kiểm tra, giám sát **Đại diện chủ rừng**